



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 16:2014/BXD

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

*National Technical Regulations on Products, Goods of Building
Materials*

HÀ NỘI – 2014

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	4
Phần 1: Nhóm sản phẩm clanhke xi măng và xi măng	5
Phần 2: Nhóm sản phẩm kính xây dựng	13
Phần 3: Nhóm sản phẩm phụ gia cho bê tông và vữa	19
Phần 4: Nhóm sản phẩm vật liệu xây dựng chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp, sản phẩm hợp kim nhôm, ống nhựa U-PVC và sản phẩm trên cơ sở gỗ	25
Phần 5: Nhóm sản phẩm sơn, vật liệu chống thấm, vật liệu xảm khe	32
Phần 6: Nhóm sản phẩm gạch, đá ốp lát	38
Phần 7: Nhóm sản phẩm sứ vệ sinh	43
Phần 8: Nhóm sản phẩm cốt liệu cho bê tông và vữa	47
Phần 9: Nhóm sản phẩm cửa sổ, cửa đi	52

Lời nói đầu

QCVN 16:2014/BXD do Viện Vật liệu xây dựng biên soạn, Vụ Khoa học Công nghệ & Môi trường trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ Xây dựng ban hành kèm theo theo Thông tư số/2014/TT-BXD ngày tháng năm 2014.

Quy chuẩn QCVN 16:2014/BXD bao gồm các phần sau đây:

QCVN 16-1:2014/BXD	Nhóm sản phẩm clanhke xi măng và xi măng
QCVN 16-2:2014/BXD	Nhóm sản phẩm kính xây dựng
QCVN 16-3:2014/BXD	Nhóm sản phẩm phụ gia cho bê tông và vữa
QCVN 16-4:2014/BXD	Nhóm sản phẩm vật liệu xây dựng chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp, sản phẩm hợp kim nhôm, ống nhựa U-PVC và sản phẩm trên cơ sở gỗ
QCVN 16-5:2014/BXD	Nhóm sản phẩm sơn, vật liệu chống thấm, vật liệu xử lý khe
QCVN 16-6:2014/BXD	Nhóm sản phẩm gạch, đá ốp lát
QCVN 16-7:2014/BXD	Nhóm sản phẩm sứ vệ sinh
QCVN 16-8:2014/BXD	Nhóm sản phẩm cốt liệu cho bê tông và vữa
QCVN 16-9:2014/BXD	Nhóm sản phẩm cửa sổ, cửa đi

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

National Technical Regulations on Products, Goods of Building Materials

QCVN 16-1:2014/BXD	Nhóm sản phẩm clanhke xi măng và xi măng
	<i>Cement and cement clinker products</i>

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn QCVN 16-1:2014/BXD quy định các yêu cầu kỹ thuật phải tuân thủ đối với nhóm sản phẩm clanhke xi măng và xi măng được sản xuất trong nước, nhập khẩu và lưu thông trên thị trường Việt Nam.

Quy chuẩn QCVN 16-1:2014/BXD không áp dụng cho sản phẩm clanhke xi măng và xi măng nhập khẩu dưới dạng mẫu thử, hàng mẫu, hàng triển lãm hội chợ có khối lượng mỗi loại sản phẩm không lớn hơn 500 kg; hàng hoá tạm nhập tái xuất, hàng hoá quá cảnh.

2. Đối tượng áp dụng

2.1 Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm clanhke xi măng và xi măng.

2.2 Các cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá có liên quan.

2.3 Các tổ chức được chỉ định đánh giá sự phù hợp các sản phẩm clanhke xi măng và xi măng.

3. Giải thích từ ngữ

Trong QCVN 16-1:2014/BXD, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

3.1 Xi măng là chất kết dính thủy dạng bột mịn, khi trộn với nước tạo thành dạng hồ dẻo có khả năng đông rắn trong không khí và trong nước nhờ phản ứng hóa lý thành vật liệu dạng đá.

3.2 Clanhke xi măng là sản phẩm chứa các pha (khoáng) có tính chất kết dính thủy lực, nhận được bằng cách nung đến nhiệt độ kết khối hoặc nóng chảy hỗn hợp nguyên liệu xác định (phối liệu).

3.3 Lô sản phẩm là tập hợp một loại sản phẩm clanhke xi măng hoặc xi măng có cùng thông số kỹ thuật và được sản xuất cùng một đợt trên cùng một dây chuyền công nghệ.

3.4 Lô hàng hóa là tập hợp một loại sản phẩm clanhke xi măng hoặc xi măng được xác định về số lượng, có cùng nội dung ghi nhãn, do một tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu tại cùng một địa điểm được phân phối, tiêu thụ trên thị trường.

3.5 Sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng có khả năng gây mất an toàn là sản phẩm, hàng hoá trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích vẫn tiềm ẩn khả năng gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.

4. Quy định chung

4.1 Các sản phẩm clanhke xi măng và xi măng phải đảm bảo không gây mất an toàn trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản và sử dụng.

4.2 Các tổ chức, cá nhân phải kê khai đúng chủng loại sản phẩm clanhke xi măng và xi măng phù hợp với danh mục sản phẩm quy định tại Bảng 1.1. Nếu chưa rõ, cần phối hợp với tổ chức đánh giá sự phù hợp để thực hiện việc định danh chủng loại sản phẩm.

4.3 Các sản phẩm có tên trong Bảng 1.1 khi lưu thông trên thị trường phải có giấy chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy theo các quy định hiện hành của pháp luật.

5. Yêu cầu kỹ thuật

5.1 Các sản phẩm clanhke xi măng và xi măng có tên trong Bảng 1.1 phải được kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật và phải thỏa mãn mức yêu cầu của các chỉ tiêu tương ứng nêu trong Bảng 1.1.

5.2 Phương pháp thử áp dụng khi kiểm tra, đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật của các sản phẩm clanhke xi măng và xi măng được nêu trong Bảng 1.1.

Bảng 1.1 - Yêu cầu kỹ thuật đối với sản phẩm clanhke xi măng và xi măng

TT	Tên loại sản phẩm ^(a)	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu ^(b)	Phương pháp thử ^(c)	Quy cách mẫu
1	Clanhke xi măng poóc lăng	1. Hoạt tính cường độ	Theo Bảng 2 của TCVN 7024:2013	TCVN 7024:2013	Lấy ở 10 vị trí khác nhau trong lô, mỗi vị trí lấy khoảng 20kg. Trộn đều các mẫu và dùng phương pháp chia tự lấy khoảng 80 kg để làm mẫu thử
		2. Hàm lượng magiê oxit (MgO), % khối lượng, không lớn hơn	5,0	TCVN 141:2008	
		3. Hàm lượng sắt oxit (Fe ₂ O ₃), % không lớn hơn ^(d)	0,5		
		4. Cỡ hạt nhỏ hơn 1 mm, % khối lượng, không lớn hơn	10	TCVN 7024:2013	
		5. Hàm lượng kiềm quy đổi (Na ₂ O) _{qđ} , % khối lượng, không lớn hơn ^(e)	0,6	TCVN 141:2008	

QCVN 16-1:2014/BXD

TT	Tên loại sản phẩm ^(a)	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu ^(b)	Phương pháp thử ^(c)	Quy cách mẫu
		6. Hàm lượng mất khi nung (MKN), %, không lớn hơn	1,5		
		7. Hàm lượng cặn không tan (CKT), %, không lớn hơn	0,75		
2	Xi măng poóc lăng	1. Cường độ nén	Theo Bảng 1 của TCVN 2682:2009	TCVN 6016:2011	Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ
		2. Hàm lượng magiê oxit (MgO), % khối lượng, không lớn hơn	5,0	TCVN 141:2008	
		3. Độ ổn định thể tích Le chatelier, mm, không lớn hơn	10,0	TCVN 6017:1995	
		4. Hàm lượng mất khi nung (MKN), %, không lớn hơn	3,0	TCVN 141:2008	
		5. Hàm lượng cặn không tan (CKT), %, không lớn hơn	1,5		
3	Xi măng poóc lăng hỗn hợp	1. Cường độ nén	Theo Bảng 1 của TCVN 6260:2009	TCVN 6016:2011	Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ
		2. Độ ổn định thể tích Le chatelier, mm, không lớn hơn	10,0	TCVN 6017:1995	
		3. Độ nở autoclave, %, không lớn hơn	0,8	TCVN 8877:2011	
4	Xi măng poóc lăng trắng	1. Cường độ nén	Theo Bảng 1 của TCVN 5691:2000	TCVN 6016:2011	Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ
		2. Hàm lượng magiê oxit (MgO), % khối lượng, không lớn hơn	5,0	TCVN 141:2008	
		3. Độ trắng tuyệt đối, %, không nhỏ hơn	Theo Bảng 1 của TCVN 5691:2000	TCVN 5691:2000	
		4. Độ ổn định thể tích Le chatelier, mm, không lớn hơn	10,0	TCVN 6017:1995	

TT	Tên loại sản phẩm ^(a)	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu ^(b)	Phương pháp thử ^(c)	Quy cách mẫu
5	Xi măng Alumin	1. Cường độ nén	Theo Bảng 2 của TCVN 7569:2007	TCVN 7569:2007	Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ
		2. Hàm lượng nhôm ôxit (Al_2O_3), sắt ôxit (Fe_2O_3)	Theo Bảng 1 của TCVN 7569:2007	TCVN 6533:1999	
		3. Hàm lượng kiềm quy đổi (Na_2O) _{qd} , %, không lớn hơn	0,4		
6	Xi măng giăng khoan chủng loại G	1. Cường độ nén	Theo Bảng 2 của TCVN 7445-1:2004	TCVN 7445-2:2004	Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ
		2. Thời gian đặc quánh			
7	Xi măng poóc lăng ít toả nhiệt	1. Cường độ nén	Theo Bảng 1 của TCVN 6069:2007	TCVN 6016:2011	Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ
		2. Nhiệt thủy hóa		TCVN 6070:2005	
		3. Hàm lượng magiê oxit (MgO), % khối lượng, không lớn hơn	5,0	TCVN 141:2008	
		4. Độ ổn định thể tích Le chatelier, mm, không lớn hơn	10,0	TCVN 6017:1995	
8	Xi măng poóc lăng hỗn hợp ít toả nhiệt	1. Cường độ nén	Theo Bảng 1 của TCVN 7712:2007	TCVN 6016:2011	Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ
		2. Nhiệt thủy hóa		TCVN 6070:2005	
		3. Độ nở autoclave, %, không lớn hơn	0,8	TCVN 8877:2011	

QCVN 16-1:2014/BXD

TT	Tên loại sản phẩm ^(a)	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu ^(b)	Phương pháp thử ^(c)	Quy cách mẫu
9	Xi măng poóc lăng bền sun phát	1. Cường độ nén	Theo Bảng 2 của TCVN 6067:2004	TCVN 6016:2011	Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ
		2. Hàm lượng magiê oxit (MgO), % khối lượng, không lớn hơn	5,0	TCVN 141:2008 hoặc TCVN 6820:2001 với loại chứa bari	
		3. Hàm lượng C ₃ A ^(g) , % khối lượng, không lớn hơn	3,5	Hàm lượng C ₃ A và C ₄ AF tính theo chú thích Bảng 1, TCVN 6067:2004	
		4. Tổng hàm lượng (C ₄ AF + 2C ₃ A) ^(g) , % khối lượng, không lớn hơn	25,0		
		5. Độ ổn định thể tích Le chatelier, mm, không lớn hơn	10,0	TCVN 6017:1995	
		6. Độ nở sun phát ở tuổi 14 ngày ^(g) , %, không lớn hơn	0,04	TCVN 6068:2004	
10	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát ^(h)	1. Cường độ nén	Theo Bảng 1 của TCVN 7711:2013	TCVN 6016:2011	Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ
		2. Độ nở thanh vữa trong dung dịch sun phát ở tuổi 6 tháng, %, không lớn hơn:		TCVN 7713:2007	
		- loại bền sun phát vừa	0,1		
		- loại bền sun phát cao	0,05		
		3. Độ nở thanh vữa trong môi trường nước ở tuổi 14 ngày, %, không lớn hơn	0,02	TCVN 6068:2004	
11	Xi măng poóc lăng xỉ lò cao	1. Cường độ nén	Theo Bảng 1 của TCVN 4316:2007	TCVN 6016:2011	Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ
		2. Hàm lượng magiê oxit (MgO), % khối lượng, không lớn hơn	6,0	TCVN 141:2008	
		3. Độ ổn định thể tích Le chatelier, mm, không lớn hơn	10,0	TCVN 6017:1995	
12	Xi măng xây trát	1. Cường độ nén	Theo Bảng 2 của TCVN 9202:2012	TCVN 6016:2011	Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ
		2. Hàm lượng ion clo (Cl ⁻), % khối lượng, không lớn hơn	0,1	TCVN 141:2008	
		3. Độ ổn định thể tích Le chatelier, mm, không lớn hơn	10,0	TCVN 6017:1995	

TT	Tên loại sản phẩm ^(a)	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu ^(b)	Phương pháp thử ^(c)	Quy cách mẫu
13	Xi măng nở	1. Cường độ nén	Theo Bảng 2 của TCVN 8873:2011	TCVN 6016:2011	Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ
		2. Hàm lượng magiê oxit (MgO), % khối lượng, không lớn hơn	6,0	TCVN 141:2008	
		3. Độ nở hãm của thanh vữa	Theo Bảng 2 của TCVN 8873:2011	TCVN 8874:2011	
14	Xi măng đông rắn nhanh	1. Cường độ nén	Theo Bảng 1 của TCVN 9488:2012	TCVN 6016:2011 TCVN 9488:2012	Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ
		2. Thời gian kết thúc đông kết, phút, không thấp hơn	10,0	TCVN 6017:1995 TCVN 9488:2012	
		3. Độ co khô	Theo Bảng 1 của TCVN 9488:2012	TCVN 8824:2011	
		4. Độ nở autoclave, %, không lớn hơn	0,8	TCVN 8877:2010	
15	Xi măng đa cấu tử	1. Cường độ nén	Theo Bảng 1 của TCVN 9501:2013	TCVN 6016:2011	Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ
		2. Hàm lượng ion clo (Cl ⁻), % khối lượng, không lớn hơn	0,1	TCVN 141:2008	

^(a) Tên sản phẩm nêu trong cột này được quy định theo tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) hiện hành.

^(b) Các mức quy định được viện dẫn từ tiêu chuẩn quốc gia (TCVN). TCVN viện dẫn có ghi năm công bố thì áp dụng bản được nêu, không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung nếu có.

^(c) Các phương pháp thử được viện dẫn từ tiêu chuẩn quốc gia (TCVN). TCVN viện dẫn có ghi năm công bố thì áp dụng bản được nêu, không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung nếu có.

^(d) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với sản phẩm clanhke xi măng poóc lăng trắng.

^(e) Quy định đối với clanhke xi măng ít kiềm.

^(g) Khi chỉ tiêu độ nở sun phát ở tuổi 14 ngày thỏa mãn quy định thì không cần thử hàm lượng các khoáng C_3A và tổng hàm lượng (C_4AF+2C_3A).

^(h) Việc kiểm soát chất lượng xi măng phải được thực hiện theo phụ lục A của TCVN 7711.

6. Quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy

QCVN 16-1:2014/BXD

6.1 Các sản phẩm clanhke xi măng và xi măng có tên trong Bảng 1.1 phải được công bố hợp quy phù hợp với các quy định kỹ thuật trong QCVN 16-1:2014/BXD dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức đánh giá sự phù hợp được Bộ Xây dựng chỉ định hoặc thừa nhận.

6.2 Phương thức đánh giá sự phù hợp

6.2.1 Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm clanhke xi măng và xi măng được lựa chọn phương thức đánh giá 5 hoặc phương thức đánh giá 7 theo Thông tư hiện hành của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

6.2.2 Công tác chứng nhận hợp quy thực hiện theo phương thức 5 được áp dụng cho sản phẩm sản xuất ổn định theo cam kết của nhà sản xuất và có hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001. Tổ chức đánh giá sự phù hợp chỉ được cấp Giấy chứng nhận hợp quy có hiệu lực lớn hơn 12 tháng đến 3 năm khi thực hiện đánh giá tại nơi sản xuất. Công tác kiểm soát chất lượng của mỗi lô sản phẩm sản xuất hoặc lô hàng hoá nhập khẩu được thực hiện tại các phòng thí nghiệm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận hoặc thừa nhận theo quy định hiện hành của pháp luật.

6.2.3 Công tác chứng nhận hợp quy thực hiện theo phương thức 7 được áp dụng cho từng lô sản phẩm sản xuất, nhập khẩu trên cơ sở thử nghiệm chất lượng mẫu đại diện của lô sản phẩm. Giấy chứng nhận hợp quy chỉ có giá trị đối với từng lô sản phẩm.

6.3 Phương pháp lấy mẫu, quy cách và khối lượng mẫu điển hình

Phương pháp lấy mẫu điển hình tuân theo các quy định nêu trong tiêu chuẩn Quốc gia hiện hành về phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử đối với sản phẩm tương ứng.

Quy cách và khối lượng mẫu điển hình cho mỗi lô sản phẩm tuân theo quy định trong cột “Quy cách mẫu” của Bảng 1.1 tương ứng với từng loại sản phẩm.

6.4 Sản phẩm clanhke xi măng và xi măng nhập khẩu cho phép tạm thời thông quan sau khi có kết quả thử nghiệm mẫu điển hình và đáp ứng được các quy định kỹ thuật của QCVN 16-1:2014/BXD, riêng chỉ tiêu cường độ nén chưa cần kết quả thử nghiệm ở các tuổi muộn hơn 7 ngày. Lô sản phẩm chỉ được phép công bố hợp quy và đưa vào sử dụng, lưu thông ra thị trường khi tất cả các chỉ tiêu kỹ thuật thử nghiệm đều phù hợp theo yêu cầu, bao gồm cả các kết quả thử nghiệm ở tuổi sau 7 ngày.

6.5 Trình tự, thủ tục chứng nhận hợp quy, dấu hợp quy và công bố hợp quy được thực hiện theo quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và các quy định hiện hành của pháp luật khác có liên quan.

7. Quy định về bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản

7.1 Phải ghi nhãn cho tất cả các bao sản phẩm hoặc thể hiện trên giấy chứng nhận chất lượng cho lô sản phẩm (với sản phẩm không đóng bao). Việc ghi nhãn sản phẩm thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về ghi nhãn sản phẩm, hàng hóa.

7.2 Quy định về bao gói (với sản phẩm đóng bao), vận chuyển và bảo quản được nêu trong tiêu chuẩn đối với sản phẩm đó.

8. Tổ chức thực hiện

8.1 Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường - cơ quan đầu mối của Bộ Xây dựng về công tác đo lường và tiêu chuẩn hoá có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quy chuẩn này; quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp.

8.2 Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng trong hoạt động sản xuất, nhập khẩu theo QCVN 16-1:2014/BXD và các quy định hiện hành của pháp luật.

8.3 Trong quá trình thực hiện Quy chuẩn này, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường - Bộ Xây dựng để được hướng dẫn và xử lý.

QCVN 16-2:2014/BXD	Nhóm sản phẩm kính xây dựng
	<i>Building glass products</i>

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn QCVN 16-2:2014/BXD quy định các yêu cầu kỹ thuật phải tuân thủ đối với nhóm sản phẩm kính xây dựng sản xuất trong nước, nhập khẩu và lưu thông trên thị trường Việt Nam.

Quy chuẩn QCVN 16-2:2014/BXD không áp dụng cho sản phẩm kính xây dựng nhập khẩu dưới dạng mẫu thử, hàng mẫu, hàng triển lãm hội chợ có số lượng mỗi loại sản phẩm không lớn hơn 50m²; hàng hoá tạm nhập tái xuất, hàng hoá quá cảnh.

2. Đối tượng áp dụng

2.1 Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm kính xây dựng.

2.2 Các cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá có liên quan.

2.3 Các tổ chức được chỉ định đánh giá sự phù hợp các sản phẩm kính xây dựng.

3. Giải thích từ ngữ

Trong QCVN 16-2:2014/BXD, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

3.1 Kính xây dựng là các loại sản phẩm kính sử dụng và lắp đặt vào công trình xây dựng.

3.2 Lô sản phẩm là tập hợp một loại sản phẩm kính xây dựng có cùng thông số kỹ thuật và được sản xuất cùng một đợt trên cùng một dây chuyền công nghệ.

3.3 Lô hàng hóa là tập hợp một loại sản phẩm kính xây dựng được xác định về số lượng, có cùng nội dung ghi nhãn, do một tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu tại cùng một địa điểm được phân phối, tiêu thụ trên thị trường.

3.4 Sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng có khả năng gây mất an toàn là sản phẩm, hàng hoá trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích vẫn tiềm ẩn khả năng gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.

4. Quy định chung

4.1 Các sản phẩm kính xây dựng phải đảm bảo không gây mất an toàn trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản và sử dụng.

4.2 Các tổ chức, cá nhân phải kê khai đúng chủng loại sản phẩm kính xây dựng phù hợp với danh mục sản phẩm quy định tại Bảng 2.1. Nếu chưa rõ, cần phối hợp với tổ chức đánh giá sự phù hợp để thực hiện việc định danh chủng loại sản phẩm.

4.3 Nhà sản xuất phải công bố các tính năng sau đây của kính:

- Độ truyền sáng (VLT – Visible Light Transmission), trừ sản phẩm kính gương;
- Hệ số hấp thụ nhiệt (SHGC – Solar Heat Gain Coefficient);
- Hệ số bức xạ, chỉ áp dụng cho sản phẩm kính phủ bức xạ thấp – kính Low E.

4.4 Các sản phẩm có tên trong Bảng 2.1 khi lưu thông trên thị trường phải có giấy chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy theo các quy định hiện hành của pháp luật.

5. Yêu cầu kỹ thuật

5.1 Các sản phẩm kính xây dựng có tên trong Bảng 2.1 phải được kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật và phải thỏa mãn mức yêu cầu của các chỉ tiêu tương ứng nêu trong Bảng 2.1.

5.2 Phương pháp thử áp dụng khi kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của các sản phẩm kính xây dựng được nêu trong Bảng 2.1.

Bảng 2.1 - Yêu cầu kỹ thuật đối với sản phẩm kính xây dựng

TT	Tên loại sản phẩm ^(a)	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu ^(b)	Phương pháp thử ^(c)	Quy cách mẫu
1	Kính kéo	1. Sai lệch chiều dày	Theo Bảng 1 của TCVN 7736:2007	TCVN 7219:2002	3 mẫu, kích thước $\geq$ (600x600) mm
		2. Khuyết tật ngoại quan	Theo Bảng 3 của TCVN 7736:2007	TCVN 7219:2002	
		3. Độ truyền sáng	Theo Bảng 4 của TCVN 7736:2007	TCVN 7219:2002	
2	Kính nổi	1. Sai lệch chiều dày	Theo Bảng 1 TCVN 7218:2002	TCVN 7219:2002	3 mẫu, kích thước $\geq$ (600x600) mm
		2. Khuyết tật ngoại quan	Theo Bảng 2 của TCVN 7218:2002	TCVN 7219:2002	
		3. Độ truyền sáng	Theo Bảng 3 TCVN 7218:2002	TCVN 7219:2002	
3	Kính cán vân hoa	1. Sai lệch chiều dày	Theo Bảng 1 của TCVN 7527:2005	TCVN 7527:2005	3 mẫu, kích thước $\geq$ (600x600) mm
		2. Độ cong vênh, %, không lớn hơn	0,3	TCVN 7219:2002	
		3. Khuyết tật ngoại quan	Theo Bảng 3 của TCVN 7527:2005	TCVN 7527:2005	

QCVN 16-2:2014/BXD

TT	Tên loại sản phẩm ^(a)	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu ^(b)	Phương pháp thử ^(c)	Quy cách mẫu
4	Kính màu hấp thụ nhiệt	1. Sai lệch chiều dày	Quy định theo tiêu chuẩn sản phẩm kính nguyên liệu	TCVN 7219:2002	3 mẫu, kích thước ≥ (600x600)mm
		2. Khuyết tật ngoại quan	Quy định theo tiêu chuẩn sản phẩm kính nguyên liệu	TCVN 7219:2002	
5	Kính phủ phản quang	1. Sai lệch chiều dày và độ cong vênh của kính nền	Quy định theo tiêu chuẩn sản phẩm kính nguyên liệu	TCVN 7219:2002	3 mẫu, kích thước ≥ (600x600)mm
		2. Khuyết tật ngoại quan	Theo Bảng 1 của TCVN 7528:2005	TCVN 7219:2002	
		3. Hệ số phản xạ năng lượng ánh sáng mặt trời	Theo Bảng 2 của TCVN 7528:2005	TCVN 7528:2005	
		4. Độ bền mài mòn	Theo Bảng 3 TCVN 7528:2005	TCVN 7528:2005	12 mẫu, kích thước ≥ (100x100)mm
6	Kính phẳng tôi nhiệt	1. Sai lệch chiều dày	Theo Bảng 3 của TCVN 7455:2013	TCVN 7219:2002	3 mẫu, kích thước ≥ (600x600)mm
		2. Khuyết tật ngoại quan	Không cho phép	TCVN 7219:2002	
		3. Ứng suất bề mặt, MPa, không nhỏ hơn		TCVN 8261:2009	
		- Kính tôi nhiệt an toàn	69		
		- Kính bán tôi	24		
		4. Thử phá vỡ mẫu kính tôi nhiệt an toàn	Theo Bảng 7 của TCVN 7455:2013	TCVN 7455:2013	
		5. Độ bền va đập kính tôi nhiệt an toàn	Theo Bảng 7 của TCVN 7455:2013	TCVN 7368:2013 TCVN 7455:2013	
		- Độ bền va đập bi rơi			6 mẫu, kích thước (610x610)mm
- Độ bền va đập con lắc		4 mẫu, kích thước (1900x860)mm			
7	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp	1. Sai lệch chiều dày	TCVN 7364-5:2004	TCVN 7219:2002	3 mẫu, kích thước ≥ (600x600)mm
		2. Khuyết tật ngoại quan	TCVN 7364-6:2004	TCVN 7364-6:2004	
		3. Độ bền chịu nhiệt độ cao	TCVN 7364-2:2004	TCVN 7364-4:2004	6 mẫu, kích thước (300x100)mm
		4. Độ bền va đập bi rơi	TCVN 7364-2:2004	TCVN 7368:2013	6 mẫu, kích thước (610x610)mm
		5. Độ bền va đập con lắc	TCVN 7364-2:2004	TCVN 7368:2013	4 mẫu, kích thước (1900x860)mm

TT	Tên loại sản phẩm ^(a)	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu ^(b)	Phương pháp thử ^(c)	Quy cách mẫu
8	Kính gương tráng bạc	1. Sai lệch chiều dày	Theo Bảng 1 của TCVN 7624:2007	TCVN 7219:2002	3 mẫu, kích thước $\geq$ (600x600)mm
		2. Độ cong vênh, %, không lớn hơn	0,3	TCVN 7219:2002	
		3. Khuyết tật ngoại quan	Theo mục 6.2 của TCVN 7624:2007	TCVN 7625:2007	
		4. Hệ số phản xạ ánh sáng, không nhỏ hơn	0,83	TCVN 7625:2007	
9	Kính cốt lưới thép	1. Sai lệch chiều dày	Theo Bảng 1 của TCVN 7456:2004	TCVN 7219:2002	3 mẫu, kích thước $\geq$ (600x600)mm
		2. Độ cong vênh	Theo Bảng 2 của TCVN 7456:2004	TCVN 7219:2002	
		3. Khuyết tật ngoại quan	Theo Bảng 3 của TCVN 7456:2004	TCVN 7219:2002	
10	Kính hộp gắn kín cách nhiệt	1. Khuyết tật ngoại quan	TCVN 8260:2009	TCVN 8260:2009	01 mẫu sản phẩm kính hộp
		2. Sai lệch chiều dày	Theo Bảng 2 của TCVN 8260:2009	TCVN 8260:2009	
11	Kính phủ bức xạ thấp	1. Sai lệch chiều dày	TCVN 9808:2013	TCVN 7219:2002	3 mẫu, kích thước $\geq$ (600x600)mm
		2. Khuyết tật ngoại quan	Theo Bảng 2&3 của TCVN 9808:2013	TCVN 9808:2013	

^(a) Tên sản phẩm nêu trong cột này được quy định theo tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) hiện hành.

^(b) Các mức quy định được viện dẫn từ tiêu chuẩn quốc gia (TCVN). TCVN viện dẫn có ghi năm công bố thì áp dụng bản được nêu, không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung nếu có.

^(c) Các phương pháp thử được viện dẫn từ tiêu chuẩn quốc gia (TCVN). TCVN viện dẫn có ghi năm công bố thì áp dụng bản được nêu, không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung nếu có.

6. Quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy

6.1 Các sản phẩm kính xây dựng có tên trong Bảng 2.1 phải được công bố hợp quy phù hợp với các quy định kỹ thuật trong QCVN 16-2:2014/BXD dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức đánh giá sự phù hợp được Bộ Xây dựng chỉ định hoặc thừa nhận.

6.2 Phương thức đánh giá sự phù hợp

6.2.1 Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm kính xây dựng được lựa chọn phương thức đánh giá 5 hoặc phương thức đánh giá 7 theo Thông tư hiện hành của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

QCVN 16-2:2014/BXD

6.2.2 Công tác chứng nhận hợp quy thực hiện theo phương thức 5 được áp dụng cho sản phẩm sản xuất ổn định theo cam kết của nhà sản xuất và có hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001. Tổ chức đánh giá sự phù hợp chỉ được cấp Giấy chứng nhận hợp quy có hiệu lực lớn hơn 12 tháng đến 3 năm khi thực hiện đánh giá tại nơi sản xuất. Công tác kiểm soát chất lượng của mỗi lô sản phẩm sản xuất hoặc lô hàng hoá nhập khẩu được thực hiện tại các phòng thí nghiệm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận hoặc thừa nhận theo quy định hiện hành của pháp luật.

6.2.3 Công tác chứng nhận hợp quy thực hiện theo phương thức 7 được áp dụng cho từng lô sản phẩm sản xuất, nhập khẩu trên cơ sở thử nghiệm chất lượng mẫu đại diện của lô sản phẩm. Giấy chứng nhận hợp quy chỉ có giá trị đối với từng lô sản phẩm.

6.3 Phương pháp lấy mẫu, quy cách và khối lượng mẫu điển hình

Phương pháp lấy mẫu điển hình tuân theo các quy định nêu trong tiêu chuẩn Quốc gia hiện hành về phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử đối với sản phẩm tương ứng.

Quy cách và khối lượng mẫu điển hình cho mỗi lô sản phẩm tuân theo quy định trong cột “Quy cách mẫu” của Bảng 2.1 tương ứng với từng loại sản phẩm.

Đối với sản phẩm kính phẳng tôi nhiệt, nhà sản xuất phải cung cấp mẫu thử kèm theo lô hàng, số lượng và kích thước mẫu thử phù hợp với yêu cầu nêu trong Bảng 2.1.

6.4 Trình tự, thủ tục chứng nhận hợp quy, dấu hợp quy và công bố hợp quy được thực hiện theo quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và các quy định hiện hành của pháp luật khác có liên quan.

7. Quy định về bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản

7.1 Phải ghi nhãn cho tất cả các kiện sản phẩm hoặc thể hiện trên giấy chứng nhận chất lượng cho lô sản phẩm (với sản phẩm không đóng kiện). Việc ghi nhãn sản phẩm thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về ghi nhãn sản phẩm, hàng hóa.

7.2 Quy định về bao gói (với sản phẩm đóng bao), vận chuyển và bảo quản được nêu trong tiêu chuẩn đối với sản phẩm đó.

8. Tổ chức thực hiện

8.1 Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường - cơ quan đầu mối của Bộ Xây dựng về công tác đo lường và tiêu chuẩn hoá có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quy chuẩn này; quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp.

8.2 Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng trong hoạt động sản xuất, nhập khẩu theo QCVN 16-2:2014/BXD và các quy định hiện hành của pháp luật.

8.3 Trong quá trình thực hiện Quy chuẩn này, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường - Bộ Xây dựng để được hướng dẫn và xử lý.

QCVN 16-3:2014/BXD	Nhóm sản phẩm phụ gia cho bê tông và vữa
	<i>Admixtures and additive for concretes and mortars</i>

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn QCVN 16-3:2014/BXD quy định các yêu cầu kỹ thuật phải tuân thủ đối với nhóm sản phẩm phụ gia cho bê tông và vữa được sản xuất trong nước, nhập khẩu và lưu thông trên thị trường Việt Nam.

Quy chuẩn QCVN 16-3:2014/BXD không áp dụng cho sản phẩm phụ gia cho bê tông và vữa nhập khẩu dưới dạng mẫu thử, hàng mẫu, hàng triển lãm hội chợ có khối lượng mỗi loại sản phẩm không lớn hơn 100 kg với phụ gia dạng bột, 50 lít với phụ gia dạng lỏng; hàng hoá tạm nhập tái xuất, hàng hoá quá cảnh.

2. Đối tượng áp dụng

2.1 Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm phụ gia cho bê tông và vữa.

2.2 Các cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá có liên quan.

2.3 Các tổ chức được chỉ định đánh giá sự phù hợp các sản phẩm phụ gia cho bê tông và vữa.

3. Giải thích từ ngữ

Trong QCVN 16-3:2014/BXD, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

3.1 Phụ gia cho bê tông và vữa là các chất được đưa vào trong quá trình sản xuất bê tông và vữa để đạt được chỉ tiêu chất lượng yêu cầu nhưng không gây ảnh hưởng xấu đến tính chất của hỗn hợp bê tông, bê tông, vữa sau khi đóng rắn và cốt thép trong bê tông. Phụ gia cho bê tông và vữa bao gồm phụ gia khoáng và phụ gia hoá học.

3.2 Phụ gia khoáng là vật liệu vô cơ thiên nhiên hoặc nhân tạo ở dạng nghiền mịn được đưa vào trong quá trình trộn nhằm mục đích cải thiện thành phần cốt hạt và cấu trúc của đá xi măng, bê tông và vữa.

3.3 Phụ gia hoá học là chất được đưa vào trước hoặc trong quá trình trộn với một liều lượng nhất định (không lớn hơn 5 % khối lượng xi măng) nhằm mục đích thay đổi một số tính chất của hỗn hợp bê tông, bê tông và vữa sau khi đóng rắn.

3.4 Lô sản phẩm là tập hợp một loại sản phẩm phụ gia cho bê tông hoặc vữa có cùng thông số kỹ thuật được sản xuất trong cùng một điều kiện trên cùng một dây chuyền công nghệ trong cùng một thời gian.

3.5 Lô hàng hóa là tập hợp một loại sản phẩm phụ gia cho bê tông hoặc vữa được xác định về số lượng, có cùng nội dung ghi nhãn, do một tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu tại cùng một địa điểm được phân phối, tiêu thụ trên thị trường.

3.6 Sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng có khả năng gây mất an toàn là sản phẩm, hàng hoá trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích vẫn tiềm ẩn khả năng gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.

4. Quy định chung

4.1 Các sản phẩm phụ gia cho bê tông và vữa phải đảm bảo không gây mất an toàn trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản và sử dụng.

4.2 Các tổ chức, cá nhân phải kê khai đúng chủng loại sản phẩm phụ gia cho bê tông và vữa phù hợp với danh mục sản phẩm quy định tại Bảng 3.1. Nếu chưa rõ, cần phối hợp với tổ chức đánh giá sự phù hợp để thực hiện việc định danh chủng loại sản phẩm.

4.3 Các sản phẩm có tên trong Bảng 3.1 khi lưu thông trên thị trường phải có giấy chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy theo các quy định hiện hành của pháp luật.

5. Yêu cầu kỹ thuật

5.1 Các sản phẩm phụ gia cho bê tông và vữa có tên trong Bảng 3.1 phải được kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật và phải thỏa mãn mức yêu cầu của các chỉ tiêu tương ứng nêu trong Bảng 3.1.

5.2 Phương pháp thử áp dụng khi kiểm tra, đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật của các sản phẩm phụ gia cho bê tông và vữa được nêu trong Bảng 3.1.

Bảng 3.1 - Yêu cầu kỹ thuật đối với sản phẩm phụ gia cho bê tông và vữa

QCVN 16-3:2014/BXD

TT	Tên loại sản phẩm ^(a)	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu ^(b)		Phương pháp thử ^(c)	Quy cách mẫu
1	Phụ gia khoáng hoạt tính cao dùng cho bê tông và vữa: silicafume (SF) và tro trấu nghiền mịn (RHA)		Với SF	Với RHA		Lấy tối thiểu 3 mẫu đơn, mỗi mẫu đơn tối thiểu 2 kg với lô SF ≤ 20 tấn, lô RHA ≤ 5 tấn. Lấy tối thiểu 10 mẫu đơn, mỗi mẫu đơn tối thiểu 2 kg với lô SF > 20 tấn, lô RHA > 5 tấn
		1. Hàm lượng silic oxit (SiO ₂), % khối lượng, không nhỏ hơn	85,0	85,0	TCVN 7131:2002	
		2. Hàm lượng mất khi nung (MKN), % khối lượng, không lớn hơn	6,0	3,0 ^(d)	TCVN 141:2008	
		3. Lượng sót trên sàng 45µm, % khối lượng, không lớn hơn	10,0	Không quy định	TCVN 8827:2011	
		4. Chỉ số hoạt tính cường độ so với mẫu đối chứng ở tuổi 7 ngày, %, không nhỏ hơn	85,0	85,0	TCVN 8827:2011	
		5. Bề mặt riêng, m ² /g, không nhỏ hơn	12,0	30,0	TCVN 8827:2011	
2	Phụ gia khoáng cho bê tông đầm lăn	1. Chỉ số hoạt tính cường độ so với mẫu đối chứng	Theo Bảng 1 của TCVN 8825:2011		TCVN 6882:2001	Lấy ở 10 vị trí khác nhau, mỗi vị trí lấy tối thiểu 2kg. Mẫu có các hạt lớn phải gia công đến kích thước <10mm
		2. Hàm lượng lưu huỳnh trioxit (SO ₃)			TCVN 7131:2002	
		3. Tổng hàm lượng ôxit SiO ₂ + Al ₂ O ₃ + Fe ₂ O ₃				
		4. Hàm lượng mất khi nung (MKN)				
		5. Hàm lượng kiềm có hại, % khối lượng, không lớn hơn	1,5		TCVN 6882:2001	
		6. Độ nở Autoclave, %, không lớn hơn	0,8		TCVN 8825:2011	
3	Phụ gia hoá học cho bê tông	1. Lượng nước trộn tối đa so với mẫu đối chứng, %			TCVN 8826:2011	Dạng lỏng: lấy tối thiểu 3 mẫu đơn, mẫu hỗn hợp gộp từ các mẫu đơn tối thiểu 4 lít. Dạng khác: Mẫu đơn tối thiểu 1kg, lấy tối thiểu ở 4 vị trí. Khối lượng mẫu hỗn hợp tối thiểu 2kg
		- Loại hóa dẻo	95,0			
		- Loại siêu dẻo	88,0			
		2. Hàm lượng bột khí, % thể tích, không lớn hơn	2,0		TCVN 3111:1993	
		3. Cường độ nén sau 1, 3, 7 và 28 ngày so mẫu đối chứng	Theo Bảng 1 của TCVN 8826:2011		TCVN 3118:1993	
		4. Hàm lượng ion clo (Cl ⁻), không lớn hơn ^(e)	0,1% theo khối lượng hoặc giá trị nhà sản xuất công bố		TCVN 8826:2011	

TT	Tên loại sản phẩm ^(a)	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu ^(b)	Phương pháp thử ^(c)	Quy cách mẫu
4	Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây	1. Tổng hàm lượng ôxit $\text{SiO}_2 + \text{Al}_2\text{O}_3 + \text{Fe}_2\text{O}_3$ 2. Hàm lượng canxi ôxit tự do (CaO_{td}) 3. Hàm lượng lưu huỳnh, hợp chất lưu huỳnh tính quy đổi ra SO_3 4. Hàm lượng mất khi nung (MKN) 5. Hàm lượng kiềm có hại 6. Hàm lượng ion clo (Cl^-) 7. Hàm lượng phóng xạ tự nhiên Aeff ^(g)	Theo Bảng 1 của TCVN 10302:2014	TCVN 8262:2009 TCVN 141:2008 TCVN 8262:2009 TCVN 6882:2001 TCVN 8826:2011 TCXDVN 397:2007	Mẫu đơn được lấy ở ít nhất 5 vị trí khác nhau trong lô, mỗi vị trí lấy tối thiểu 2 kg. Mẫu thử được lấy từ hỗn hợp các mẫu đơn theo phương pháp chia tự

^(a) Tên sản phẩm nêu trong cột này được quy định theo tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) hiện hành.

^(b) Các mức quy định được viện dẫn từ tiêu chuẩn quốc gia (TCVN). TCVN viện dẫn có ghi năm công bố thì áp dụng bản được nêu, không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung nếu có.

^(c) Các phương pháp thử được viện dẫn từ tiêu chuẩn quốc gia (TCVN). TCVN viện dẫn có ghi năm công bố thì áp dụng bản được nêu, không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung nếu có.

^(d) Trường hợp hàm lượng mất khi nung (MKN) lớn hơn 3% đến 10%, sử dụng như phụ gia khoáng hoạt tính thông thường.

^(e) Phụ gia đáp ứng yêu cầu về hàm lượng ion clo trong quy chuẩn này không có nghĩa là chấp thuận cho sử dụng trong bê tông cốt thép ứng suất trước.

^(g) Khi tiêu chuẩn TCXDVN được chuyển thành TCVN thì áp dụng theo TCVN.

6. Quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy

6.1. Các sản phẩm phụ gia cho bê tông và vữa có tên trong Bảng 3.1 phải được công bố hợp quy phù hợp với các quy định kỹ thuật trong QCVN 16-3:2014/BXD dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức đánh giá sự phù hợp được Bộ Xây dựng chỉ định hoặc thừa nhận.

6.2 Phương thức đánh giá sự phù hợp

6.2.1 Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm phụ gia cho bê tông và vữa được lựa chọn phương thức đánh giá 5 hoặc phương thức đánh giá 7 theo Thông tư hiện hành của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

6.2.2 Công tác chứng nhận hợp quy thực hiện theo phương thức 5 được áp dụng cho sản phẩm sản xuất ổn định theo cam kết của nhà sản xuất và có hệ thống quản lý chất lượng đáp

QCVN 16-3:2014/BXD

ứng tiêu chuẩn ISO 9001. Tổ chức đánh giá sự phù hợp chỉ được cấp Giấy chứng nhận hợp quy có hiệu lực lớn hơn 12 tháng đến 3 năm khi thực hiện đánh giá tại nơi sản xuất. Công tác kiểm soát chất lượng của mỗi lô sản phẩm sản xuất hoặc lô hàng hoá nhập khẩu được thực hiện tại các phòng thí nghiệm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận hoặc thừa nhận theo quy định hiện hành của pháp luật.

6.2.3 Công tác chứng nhận hợp quy thực hiện theo phương thức 7 được áp dụng cho từng lô sản phẩm sản xuất, nhập khẩu trên cơ sở thử nghiệm chất lượng mẫu đại diện của lô sản phẩm. Giấy chứng nhận hợp quy chỉ có giá trị đối với từng lô sản phẩm.

6.3. Phương pháp lấy mẫu, quy cách và khối lượng mẫu điển hình

Phương pháp lấy mẫu điển hình tuân theo các quy định nêu trong tiêu chuẩn Quốc gia hiện hành về phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử đối với sản phẩm tương ứng.

Quy cách và khối lượng mẫu điển hình cho mỗi lô sản phẩm tuân theo quy định trong cột “Quy cách mẫu” của Bảng 3.1 tương ứng với từng loại sản phẩm.

6.4 Sản phẩm phụ gia cho bê tông và vữa nhập khẩu cho phép tạm thời thông quan sau khi có kết quả thử nghiệm mẫu điển hình và đáp ứng được các quy định kỹ thuật của QCVN 16-3:2014/BXD, riêng chỉ tiêu cường độ nén chưa cần kết quả thử nghiệm ở các tuổi muộn hơn 7 ngày. Lô sản phẩm chỉ được phép công bố hợp quy và đưa vào sử dụng, lưu thông ra thị trường khi tất cả các chỉ tiêu kỹ thuật thử nghiệm đều phù hợp theo yêu cầu, bao gồm cả các kết quả thử nghiệm ở tuổi sau 7 ngày.

6.5 Trình tự, thủ tục chứng nhận hợp quy, dấu hợp quy và công bố hợp quy được thực hiện theo quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và các quy định hiện hành của pháp luật khác có liên quan.

7. Quy định về bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản

7.1 Phải ghi nhãn cho tất cả các bao, thùng sản phẩm hoặc thể hiện trên giấy chứng nhận chất lượng cho lô sản phẩm (với sản phẩm không đóng bao, thùng). Việc ghi nhãn sản phẩm thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về ghi nhãn sản phẩm, hàng hóa.

7.2 Quy định về bao gói (với sản phẩm đóng bao), vận chuyển và bảo quản được nêu trong tiêu chuẩn đối với sản phẩm đó.

8. Tổ chức thực hiện

8.1 Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường - cơ quan đầu mối của Bộ Xây dựng về công tác đo lường và tiêu chuẩn hoá có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quy chuẩn này; quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp.

8.2 Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng trong hoạt động sản xuất, nhập khẩu theo QCVN 16-3:2014/BXD và các quy định hiện hành của pháp luật.

8.3 Trong quá trình thực hiện Quy chuẩn này, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường - Bộ Xây dựng để được hướng dẫn và xử lý.

QCVN 16-4:2014/BXD	Nhóm sản phẩm vật liệu xây dựng chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp, sản phẩm hợp kim nhôm, ống nhựa U-PVC và sản phẩm trên cơ sở gỗ
	<i>Products of building materials containing inorganic fibers and /or organic fibers, aluminium alloys, PVC-U pipe and wood-based products</i>

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn QCVN 16-4:2014/BXD quy định các yêu cầu kỹ thuật phải tuân thủ đối với nhóm sản phẩm vật liệu xây dựng chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp, sản phẩm hợp kim nhôm, ống nhựa U-PVC và sản phẩm trên cơ sở gỗ dùng cho công trình xây dựng được sản xuất trong nước, nhập khẩu và lưu thông trên thị trường Việt Nam.

Quy chuẩn QCVN 16-4:2014/BXD không áp dụng cho sản phẩm vật liệu xây dựng chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp, sản phẩm hợp kim nhôm, ống nhựa U-PVC và sản phẩm trên cơ sở gỗ nhập khẩu dưới dạng mẫu thử, hàng mẫu, hàng triển lãm hội chợ có số lượng không lớn hơn 20 sản phẩm nguyên đơn chiếc (riêng với sản phẩm ván sàn gỗ nhân tạo không lớn hơn 100 sản phẩm nguyên đơn chiếc); hàng hoá tạm nhập tái xuất, hàng hoá quá cảnh.

2. Đối tượng áp dụng

2.1 Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm vật liệu xây dựng chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp, sản phẩm hợp kim nhôm, ống nhựa U-PVC và sản phẩm trên cơ sở gỗ.

2.2 Các cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá có liên quan.

2.3 Các tổ chức được chỉ định đánh giá sự phù hợp các sản phẩm vật liệu xây dựng chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp, sản phẩm hợp kim nhôm, ống nhựa U-PVC và sản phẩm trên cơ sở gỗ.

3. Giải thích từ ngữ

Trong QCVN 16-4:2014/BXD, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

3.1 Sản phẩm vật liệu xây dựng chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp, sản phẩm hợp kim nhôm, ống nhựa U-PVC và sản phẩm trên cơ sở gỗ là các tấm sản phẩm chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp; các tấm/thanh nhôm hợp kim định hình; ống nhựa PVC-U (polyvinyl clorua cứng) và phụ tùng dùng để cấp nước uống; các loại ván gỗ nhân tạo sử dụng và lắp đặt vào công trình xây dựng.

3.2 Lô sản phẩm là tập hợp một chủng loại sản phẩm có cùng thông số kỹ thuật và được sản xuất cùng một đợt trên cùng một dây chuyền công nghệ.

3.3 Lô hàng hóa là tập hợp một chủng loại sản phẩm được xác định về số lượng, có cùng nội dung ghi nhãn, do một tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu tại cùng một địa điểm được phân phối, tiêu thụ trên thị trường.

3.4 Sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng có khả năng gây mất an toàn là sản phẩm, hàng hoá trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích vẫn tiềm ẩn khả năng gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.

4. Quy định chung

4.1 Các sản phẩm vật liệu xây dựng chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp, sản phẩm hợp kim nhôm, ống nhựa U-PVC và sản phẩm trên cơ sở gỗ phải đảm bảo không gây mất an toàn trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản và sử dụng.

4.2 Các tổ chức, cá nhân phải kê khai đúng chủng loại sản phẩm vật liệu xây dựng chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp, sản phẩm hợp kim nhôm, ống nhựa U-PVC và sản phẩm trên cơ sở gỗ phù hợp với danh mục sản phẩm quy định tại Bảng 4.1. Nếu chưa rõ, cần phối hợp với tổ chức đánh giá sự phù hợp để thực hiện việc định danh chủng loại sản phẩm.

4.3 Không sử dụng nguyên liệu amiăng amfibôn (tên viết khác amfibole) cho chế tạo các sản phẩm. Nhóm amiăng amfibôn bị cấm sử dụng gồm 5 loại sau:

(1) Amosite (amiăng nâu): Dạng sợi, màu nâu, công thức hoá học: $5,5\text{FeO} \cdot 1,5\text{MgO} \cdot 8\text{SiO}_2 \cdot \text{H}_2\text{O}$;

(2) Crocidolite (amiăng xanh): Dạng sợi, màu xanh, công thức hoá học: $3\text{H}_2\text{O} \cdot 2\text{Na}_2\text{O} \cdot 6(\text{Fe}_2, \text{Mg})\text{O} \cdot 2\text{Fe}_2\text{O}_3 \cdot 17\text{SiO}_2$;

(3) Anthophyllite: Dạng sợi, có màu, công thức hoá học: $7(\text{Mg}, \text{Fe})\text{O} \cdot 8\text{SiO}_2(\text{OH})_2$;

(4) Actinolite: Dạng sợi, có màu, công thức hoá học: $2\text{CaO} \cdot 4\text{MgO} \cdot \text{FeO} \cdot 8\text{SiO}_2 \cdot \text{H}_2\text{O}$;

(5) Tremolite: Dạng sợi, có màu, công thức hoá học: $2\text{CaO} \cdot 5\text{MgO} \cdot 8\text{SiO}_2 \cdot \text{H}_2\text{O}$.

4.4 Không sử dụng các loại gỗ trong nước thuộc nhóm thực vật bị cấm theo quy định hiện hành của pháp luật.

4.5 Các sản phẩm có tên trong Bảng 4.1 khi lưu thông trên thị trường phải có giấy chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy theo các quy định hiện hành của pháp luật

5. Yêu cầu kỹ thuật

5.1 Các sản phẩm vật liệu xây dựng chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp, sản phẩm hợp kim nhôm, ống nhựa U-PVC và sản phẩm trên cơ sở gỗ có tên trong Bảng 4.1 phải được kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật và phải thỏa mãn mức yêu cầu của các chỉ tiêu tương ứng nêu trong Bảng 4.1.

5.2 Phương pháp thử áp dụng khi kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật của các sản phẩm vật liệu xây dựng chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp, sản phẩm hợp kim nhôm, ống nhựa U-PVC và sản phẩm trên cơ sở gỗ được nêu trong Bảng 4.1.

Bảng 4.1 - Yêu cầu kỹ thuật đối với sản phẩm chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp; hợp kim nhôm; ống nhựa U-PVC và sản phẩm trên cơ sở gỗ

TT	Tên loại sản phẩm ^(a)	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu ^(b)	Phương pháp thử ^(c)	Quy cách mẫu
1	Tấm sóng amiăng ximăng	1. Tính chất của sợi amiăng dùng chế tạo sản phẩm	Phù hợp quy định của TCVN 9188:2012	TCVN 9188:2012	Theo quy định trong TCVN 9188:2012
		2. Tính chất cơ lý của sản phẩm	TCVN 4434:2000	TCVN 4435:2000	Lấy tối thiểu ở hai vị trí. Mỗi vị trí lấy ngẫu nhiên tối thiểu 01 tấm nguyên
2	Tấm thạch cao	1. Cường độ chịu uốn	TCVN 8256:2009	TCVN 8257-3:2009	Lấy ngẫu nhiên với số lượng không nhỏ hơn 0,2% tổng số tấm thạch cao trong lô hàng và số lượng mẫu gộp không nhỏ hơn 02 tấm
		2. Độ biến dạng ẩm	TCVN 8256:2009	TCVN 8257-5:2009	
		3. Độ hút nước (chỉ áp dụng cho tấm thạch cao chịu ẩm; ốp ngoài; lớp lót trong nhà)	TCVN 8256:2009	TCVN 8257-6:2009	
3	Tấm xi măng sợi	Loại A (loại ván chịu tác động trực tiếp của thời tiết):			Lấy ngẫu nhiên tối thiểu ở hai vị trí, mỗi vị trí lấy 1/2 tấm nguyên
		1. Cường độ chịu uốn, MPa, không nhỏ hơn		TCVN 8259-1:2009	
		- Hạng 2	4		
		- Hạng 3	7		
		- Hạng 4	13		
		- Hạng 5	18		
		2. Khả năng chống thấm nước, L _i	Không tạo thành giọt ở mặt dưới	TCVN 8259-6:2009	

TT	Tên loại sản phẩm ^(a)	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu ^(b)	Phương pháp thử ^(c)	Quy cách mẫu	
3	Tấm xi măng sợi (tiếp)	Loại B (loại ván không chịu tác động trực tiếp của thời tiết):			Lấy ngẫu nhiên tối thiểu ở hai vị trí, mỗi vị trí lấy 1/2 tấm nguyên	
		1. Cường độ chịu uốn, MPa, không nhỏ hơn		TCVN 8259-1:2009		
		- Hạng 1	4			
		- Hạng 2	7			
		- Hạng 3	10			
		- Hạng 4	16			
		- Hạng 5	22			
2. Khả năng chống thấm nước, L _i	Không tạo thành giọt ở mặt dưới	TCVN 8259-6:2009				
4	Nhôm hợp kim định hình dùng trong xây dựng	1. Độ bền kéo, MPa, không nhỏ hơn	165	TCVN 197:2002	Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu ba vị trí. Mỗi vị trí lấy 01 thanh có chiều dài tối thiểu 0,5 m. Mẫu gộp có chiều dài tối thiểu là 1,5m. Chiều rộng mẫu là chiều rộng của thanh nguyên	
		2. Độ cứng, HV, không nhỏ hơn	58	TCVN 258-1:2007		
5	Ống polyvinyl clorua cứng (PVC-U) và phụ tùng dùng để cấp nước uống	1. Hàm lượng chất chiết ra được, mg/lít, không lớn hơn	- Chì	0,01	TCVN 6146:1996	Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu 4 vị trí. Mỗi vị trí lấy một đoạn ống có chiều dài tối thiểu 02 m. Mẫu gộp có chiều dài tối thiểu là 8m
			- Cadimi	0,01	TCVN 6140:1996	
			- Thủy ngân	0,001		
		2. Độ bền áp suất thủy tĩnh	TCVN 6151-2:2002	TCVN 6149-(1÷3):2007		
6	Ván MDF	1. Độ trương nở chiều dày sau 24h ngâm trong nước	TCVN 7753:2007	TCVN 7756-5:2007	Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu hai vị trí sao cho mẫu gộp có diện tích tối thiểu 1m ² . Mỗi vị trí lấy tối thiểu 0,5m ²	
		2. Độ bền uốn tĩnh	TCVN 7753:2007	TCVN 7756-6:2007		
		3. Độ bền kéo vuông góc với mặt ván	TCVN 7753:2007	TCVN 7756-7:2007		
		4. Hàm lượng fomandêhyt theo phương pháp chiết tách, không lớn hơn		TCVN 7756-12:2007		
		- Loại E1:	9 mg/100g			
		- Loại E2	30 mg/100g			

QCVN 16-4:2014/BXD

TT	Tên loại sản phẩm ^(a)	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu ^(b)		Phương pháp thử ^(c)	Quy cách mẫu
7	Ván dăm	1. Độ trương nở chiều dày sau 24h ngâm trong nước	TCVN 7754:2007		TCVN 7756-3:2007	Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu hai vị trí sao cho mẫu gộp có diện tích tối thiểu 1m ² . Mỗi vị trí lấy tối thiểu 0,5m ²
		2. Độ bền uốn tĩnh	TCVN 7754:2007		TCVN 7756-4:2007	
		3. Độ bền kéo vuông góc với mặt ván	TCVN 7754:2007		TCVN 7756-5:2007	
		4. Hàm lượng fomanđêhyt theo phương pháp chiết tách:			TCVN 7756-12:2007	
		- Loại E1:	Không lớn hơn 8mg/100g			
		- Loại E2:	Từ 8mg/100g đến 30mg/100g			
8	Ván sàn gỗ nhân tạo	Độ trương nở chiều dày, %, không lớn hơn	Nhà ở dân dụng	Nhà ở thương mại	EN 13329:2000	Lấy ngẫu nhiên 04 thanh nguyên khổ ở mỗi lô hàng
			20	18		
		Độ bền bề mặt, không nhỏ hơn, N/mm ²	1,00			
		Độ thay đổi kích thước khi thay đổi độ ẩm, mm, không lớn hơn	0,9			

^(a) Tên sản phẩm nêu trong cột này được quy định theo tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) hiện hành.

^(b) Các mức quy định được viện dẫn từ tiêu chuẩn quốc gia (TCVN). TCVN viện dẫn có ghi năm công bố thì áp dụng bản được nêu, không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung nếu có.

^(c) Các phương pháp thử được viện dẫn từ tiêu chuẩn quốc gia (TCVN). TCVN viện dẫn có ghi năm công bố thì áp dụng bản được nêu, không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung nếu có. Đối với phương pháp thử theo tiêu chuẩn nước ngoài, khi ban hành tiêu chuẩn quốc gia tương đương thì cho phép áp dụng tiêu chuẩn quốc gia.

6. Quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy

6.1. Các sản phẩm vật liệu xây dựng chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp, sản phẩm hợp kim nhôm, ống nhựa U-PVC và sản phẩm trên cơ sở gỗ có tên trong Bảng 4.1 phải được công bố hợp quy phù hợp với các quy định kỹ thuật trong QCVN 16-4:2014/BXD dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức đánh giá sự phù hợp được Bộ Xây dựng chỉ định hoặc thừa nhận.

6.2 Phương thức đánh giá sự phù hợp

6.2.1 Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm vật liệu xây dựng chứa sợi vô cơ, sợi hữu cơ tổng hợp, sản phẩm hợp kim nhôm, ống nhựa U-PVC và sản phẩm trên cơ sở gỗ được lựa chọn phương thức đánh giá 5 hoặc phương thức đánh giá 7 theo Thông tư hiện hành của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

6.2.2 Công tác chứng nhận hợp quy thực hiện theo phương thức 5 được áp dụng cho sản phẩm sản xuất ổn định theo cam kết của nhà sản xuất và có hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001. Tổ chức đánh giá sự phù hợp chỉ được cấp Giấy chứng nhận hợp quy có hiệu lực lớn hơn 12 tháng đến 3 năm khi thực hiện đánh giá tại nơi sản xuất. Công tác kiểm soát chất lượng của mỗi lô sản phẩm sản xuất hoặc lô hàng hoá nhập khẩu được thực hiện tại các phòng thí nghiệm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận hoặc thừa nhận theo quy định hiện hành của pháp luật.

6.2.3 Công tác chứng nhận hợp quy thực hiện theo phương thức 7 được áp dụng cho từng lô sản phẩm sản xuất, nhập khẩu trên cơ sở thử nghiệm chất lượng mẫu đại diện của lô sản phẩm. Giấy chứng nhận hợp quy chỉ có giá trị đối với từng lô sản phẩm.

6.3. Phương pháp lấy mẫu, quy cách và khối lượng mẫu điển hình

Phương pháp lấy mẫu điển hình tuân theo các quy định nêu trong tiêu chuẩn Quốc gia hiện hành về phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử đối với sản phẩm tương ứng.

Quy cách và khối lượng mẫu điển hình cho mỗi lô sản phẩm tuân theo quy định trong cột “Quy cách mẫu” của Bảng 4.1 tương ứng với từng loại sản phẩm.

6.4 Trình tự, thủ tục chứng nhận hợp quy, dấu hợp quy và công bố hợp quy được thực hiện theo quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và các quy định hiện hành của pháp luật khác có liên quan.

7. Quy định về bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản

7.1 Phải ghi nhãn cho tất cả các kiện sản phẩm hoặc thể hiện trên giấy chứng nhận chất lượng cho lô sản phẩm (với sản phẩm không đóng kiện). Việc ghi nhãn sản phẩm thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về ghi nhãn sản phẩm, hàng hóa.

7.2 Quy định về bao gói (với sản phẩm đóng bao), vận chuyển và bảo quản được nêu trong tiêu chuẩn đối với sản phẩm đó.

8. Tổ chức thực hiện

QCVN 16-4:2014/BXD

8.1 Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường - cơ quan đầu mối của Bộ Xây dựng về công tác đo lường và tiêu chuẩn hoá có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quy chuẩn này; quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp.

8.2 Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng trong hoạt động sản xuất, nhập khẩu theo QCVN 16-4:2014/BXD và các quy định hiện hành của pháp luật.

8.3 Trong quá trình thực hiện Quy chuẩn này, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường - Bộ Xây dựng để được hướng dẫn và xử lý.

QCVN 16-5:2014/BXD	Nhóm sản phẩm sơn, vật liệu chống thấm và vật liệu xảm khe
	<i>Paints, waterproofing materials, sealants and relating products</i>

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn QCVN 16-5:2014/BXD quy định các yêu cầu kỹ thuật phải tuân thủ đối với nhóm sản phẩm sơn, vật liệu chống thấm, vật liệu xảm khe dùng cho công trình xây dựng được sản xuất trong nước, nhập khẩu và lưu thông trên thị trường Việt Nam.

Quy chuẩn QCVN 16-5:2014/BXD không áp dụng cho sản phẩm sơn, vật liệu chống thấm, vật liệu xảm khe nhập khẩu dưới dạng mẫu thử, hàng mẫu, hàng triển lãm hội chợ có số lượng mỗi loại sản phẩm không lớn hơn 50 lít với sơn, 100 kg với vật liệu dạng bột, 03 cuộn nguyên với vật liệu chống thấm, 20 tuýp với vật liệu xảm khe; hàng hoá tạm nhập tái xuất, hàng hoá quá cảnh.

2. Đối tượng áp dụng

2.1 Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm sơn, vật liệu chống thấm, vật liệu xảm khe dùng cho công trình xây dựng.

2.2 Các cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá có liên quan.

2.3 Các tổ chức được chỉ định đánh giá sự phù hợp các sản phẩm sơn, vật liệu chống thấm, vật liệu xảm khe dùng trong công trình xây dựng.

3. Giải thích từ ngữ

Trong QCVN 16-5:2014/BXD, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

3.1 Sản phẩm sơn, vật liệu chống thấm, vật liệu xảm khe là các sản phẩm hệ sơn phân tán hoặc hòa tan trong nước; hệ sơn phân tán hoặc hòa tan trong dung môi hữu cơ; tấm trải chống thấm gốc nhựa bitum; vật liệu chống thấm gốc xi măng-polyme thi công dạng lỏng; băng chặn nước gốc nhựa PVC hoặc cao su; silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng.

3.2 Lô sản phẩm là tập hợp một chủng loại sản phẩm có cùng thông số kỹ thuật và được sản xuất cùng một đợt trên cùng một dây chuyền công nghệ.

3.3 Lô hàng hóa là tập hợp một chủng loại sản phẩm được xác định về số lượng, có cùng nội dung ghi nhãn, do một tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu tại cùng một địa điểm được phân phối, tiêu thụ trên thị trường.

QCVN 16-5:2014/BXD

3.4 Chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC - Volatile Organic Compounds) là những chất hữu cơ ở dạng rắn và/hoặc lỏng có thể bay hơi một cách tự nhiên khi tiếp xúc với áp suất khí quyển tại nhiệt độ thường, có khả năng gây nguy hại cho con người và môi trường.

Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi là những hợp chất như: methylene chloride (dichloromethane); 1,1,1- trichloroethane (methy chloroform); parachlorobenzotrifluoride (PCBTF); methylated siloxanes mạch nhánh, vòng, thẳng, axeton, perchloroethylene (tetrachloroethylene); methyl acetate; t-butyl acetate) có điểm sôi không lớn hơn 250°C ở điều kiện áp suất 101,3 kPa.

3.5 Sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng có khả năng gây mất an toàn là sản phẩm, hàng hoá trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích vẫn tiềm ẩn khả năng gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.

4. Quy định chung

4.1 Các sản phẩm sơn, vật liệu chống thấm, vật liệu xảm phải đảm bảo không gây mất an toàn trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản và sử dụng.

4.2 Các tổ chức, cá nhân phải kê khai đúng chủng loại sản phẩm sản phẩm sơn, vật liệu chống thấm, vật liệu xảm khe phù hợp với danh mục sản phẩm quy định tại Bảng 5.1. Nếu chưa rõ, cần phối hợp với tổ chức đánh giá sự phù hợp để thực hiện việc định danh chủng loại sản phẩm.

4.3 Nhà sản xuất phải công bố hàm lượng VOC có trong sản phẩm sơn.

4.4 Các sản phẩm có tên trong Bảng 5.1 khi lưu thông trên thị trường phải có giấy chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy theo các quy định hiện hành của pháp luật.

5. Yêu cầu kỹ thuật

5.1 Các sản phẩm sơn, vật liệu chống thấm, vật liệu xảm khe có tên trong Bảng 5.1 phải được kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật và phải thỏa mãn mức yêu cầu của các chỉ tiêu tương ứng nêu trong Bảng 5.1.

5.2 Phương pháp thử áp dụng khi kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật của các sản phẩm sơn, vật liệu chống thấm, vật liệu xảm khe được nêu trong Bảng 5.1.

Bảng 5.1 - Yêu cầu kỹ thuật đối với sản phẩm sơn, vật liệu chống thấm, vật liệu xảm khe

TT	Tên loại sản phẩm ^(a)	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu ^(b)		Phương pháp thử ^(c)	Quy cách mẫu
1	Sơn tường dạng nhũ tương	1. Độ bám dính (áp dụng cho sơn phủ nội thất và sơn phủ ngoại thất), điểm không lớn hơn	2		TCVN 2097:1993	Lấy mẫu theo TCVN 2090:2007 với mẫu gộp không nhỏ hơn 2 lít
		2. Độ rửa trôi sơn phủ ngoại thất, chu kỳ, không nhỏ hơn	1200		TCVN 8653-4:2012	
		3. Chu kỳ nóng lạnh sơn phủ ngoại thất, chu kỳ, không nhỏ hơn	50		TCVN 8653-5:2012	
2	Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng	Cường độ bám dính, MPa, không nhỏ hơn:	Trong nhà	Ngoài trời	TCVN 7239:2013	Lấy mẫu theo TCVN 4787:2009 với khối lượng không nhỏ hơn 5 kg
		- Ở điều kiện chuẩn	0,35	0,45		
		- Sau khi ngâm nước 72 h	0,25	0,30		
		- Sau khi thử chu kỳ sốc nhiệt	-	0,30		
3	Sơn epoxy	1. Thời gian khô (khô bề mặt), h, không lớn hơn	6		TCVN 2096:1993	Lấy mẫu theo TCVN 2090:2007 với mẫu gộp không nhỏ hơn 2 lít
		2. Độ bền va đập, kG.cm, không nhỏ hơn	50		TCVN 2100-2:2007	
4	Sơn Alkyd	1. Độ bám dính, điểm, không lớn hơn	2		TCVN 2093:1993	Lấy mẫu theo TCVN 2090:2007 với mẫu gộp không nhỏ hơn 2 lít
		2. Độ bền uốn, mm, không lớn hơn	1		TCVN 2099:2013	
		3. Độ bền va đập, kG.cm, không nhỏ hơn	45		TCVN 2100-2:2007	
5	Tấm trải chống thấm trên cơ sở bi tum biến tính	1. Độ bền nhiệt	Không chảy		TCVN 9067-3:2012	Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu hai vị trí sao cho mẫu gộp có diện tích tối thiểu là 2m ² . Mỗi vị trí lấy tối thiểu 0,5 m theo chiều dài với chiều rộng của tấm được giữ nguyên
		2. Độ bền chọc thủng động, J, không nhỏ hơn	Tấm dày 2 mm	2,5	TCVN 9067-2:2012	
			Tấm dày 3 mm	3,0		
			Tấm dày 4 mm	4,0		

QCVN 16-5:2014/BXD

TT	Tên loại sản phẩm ^(a)	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu ^(b)	Phương pháp thử ^(c)	Quy cách mẫu
6	Bảng chặn nước PVC	1. Độ bền kéo, MPa, không nhỏ hơn	11,77	JIS K 7113:1995	Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu ba vị trí sao cho mẫu gộp có chiều dài tối thiểu là 1,5m. Mỗi vị trí lấy tối thiểu 0,5 m theo chiều dài với chiều rộng của tấm được giữ nguyên
		2. Độ bền hóa chất trong dung dịch nước muối, %	Tỷ lệ thay đổi độ bền kéo đứt là ± 20	JIS K 7112:1999	
7	Vật liệu chống thấm gốc xi măng-polyme	1. Cường độ bám dính sau khi ngâm nước, N/mm ² , không nhỏ hơn	0,50	BS EN 14891:2007	Lấy mẫu đại diện với khối lượng không ít hơn 2 bao nguyên (đối với loại một thành phần) hoặc 2 bộ nguyên (đối với loại hai thành phần) trong một lô.
		2. Cường độ bám dính sau lão hóa nhiệt, N/mm ² không nhỏ hơn	0,50		
		3. Khả năng tạo cầu vết nứt ở điều kiện thường, mm, không nhỏ hơn	0,75		
		4. Độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh 1,5 bar trong 7 ngày	Không thấm		
8	Silicon xảm khe cho kết cấu xây dựng	1. Ảnh hưởng của lão hóa nhiệt đến tổn hao khối lượng, %, không lớn hơn	10	TCVN 8267-4:2009	Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu ba vị trí sao cho mẫu gộp tối thiểu là 03 tuýp. Mỗi vị trí lấy tối thiểu 01 tuýp còn nguyên niêm phong.
		2. Độ cứng Shore A	Từ 20 đến 60	TCVN 8267-5:2009	
		3. Cường độ bám dính, KPa, không nhỏ hơn	345	TCVN 8267-6:2009	

^(a) Tên sản phẩm nêu trong cột này được quy định theo tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) hiện hành.

^(b) Các mức quy định được viện dẫn từ tiêu chuẩn quốc gia (TCVN). TCVN viện dẫn có ghi năm công bố thì áp dụng bản được nêu, không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung nếu có.

^(c) Các phương pháp thử được viện dẫn từ tiêu chuẩn quốc gia (TCVN). TCVN viện dẫn có ghi năm công bố thì áp dụng bản được nêu, không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung nếu có. Đối với phương pháp thử theo tiêu chuẩn nước ngoài, khi ban hành tiêu chuẩn quốc gia tương đương thì cho phép áp dụng tiêu chuẩn quốc gia.

6. Quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy

6.1. Các sản phẩm sơn, vật liệu chống thấm, vật liệu xảm khe có tên trong Bảng 5.1 phải được công bố hợp quy phù hợp với các quy định kỹ thuật trong QCVN 16-5:2014/BXD dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức đánh giá sự phù hợp được Bộ Xây dựng chỉ định hoặc thừa nhận.

6.2 Phương thức đánh giá sự phù hợp

6.2.1 Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm sơn, vật liệu chống thấm, vật liệu xảm khe được lựa chọn phương thức đánh giá 5 hoặc phương thức đánh giá 7 theo Thông tư hiện hành của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

6.2.2 Công tác chứng nhận hợp quy thực hiện theo phương thức 5 được áp dụng cho sản phẩm sản xuất ổn định theo cam kết của nhà sản xuất và có hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001. Tổ chức đánh giá sự phù hợp chỉ được cấp Giấy chứng nhận hợp quy có hiệu lực lớn hơn 12 tháng đến 3 năm khi thực hiện đánh giá tại nơi sản xuất. Công tác kiểm soát chất lượng của mỗi lô sản phẩm sản xuất hoặc lô hàng hoá nhập khẩu được thực hiện tại các phòng thí nghiệm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận hoặc thừa nhận theo quy định hiện hành của pháp luật.

6.2.3 Công tác chứng nhận hợp quy thực hiện theo phương thức 7 được áp dụng cho từng lô sản phẩm sản xuất, nhập khẩu trên cơ sở thử nghiệm chất lượng mẫu đại diện của lô sản phẩm. Giấy chứng nhận hợp quy chỉ có giá trị đối với từng lô sản phẩm.

6.3. Phương pháp lấy mẫu, quy cách và khối lượng mẫu điển hình

Phương pháp lấy mẫu điển hình tuân theo các quy định nêu trong tiêu chuẩn Quốc gia hiện hành về phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử đối với sản phẩm tương ứng.

Quy cách và khối lượng mẫu điển hình cho mỗi lô sản phẩm tuân theo quy định trong cột “Quy cách mẫu” của Bảng 5.1 tương ứng với từng loại sản phẩm.

6.4 Trình tự, thủ tục chứng nhận hợp quy, dấu hợp quy và công bố hợp quy được thực hiện theo quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và các quy định hiện hành của pháp luật khác có liên quan.

7. Quy định về bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản

7.1 Phải ghi nhãn cho tất cả các bao, thùng, kiện sản phẩm hoặc thể hiện trên giấy chứng nhận chất lượng cho lô sản phẩm (với sản phẩm không đóng bao, thùng, kiện). Việc ghi nhãn

QCVN 16-5:2014/BXD

sản phẩm thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về ghi nhãn sản phẩm, hàng hóa.

7.2 Quy định về bao gói (với sản phẩm đóng bao), vận chuyển và bảo quản được nêu trong tiêu chuẩn đối với sản phẩm đó.

8. Tổ chức thực hiện

8.1 Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường - cơ quan đầu mối của Bộ Xây dựng về công tác đo lường và tiêu chuẩn hoá có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quy chuẩn này; quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp.

8.2 Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng trong hoạt động sản xuất, nhập khẩu theo QCVN 16-5:2014/BXD và các quy định hiện hành của pháp luật.

8.3 Trong quá trình thực hiện Quy chuẩn này, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường - Bộ Xây dựng để được hướng dẫn và xử lý.

QCVN 16-6:2014/BXD	Nhóm sản phẩm gạch, đá ốp lát
	<i>Floor and wall tiles, stone products</i>

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn QCVN 16-6:2014/BXD quy định các yêu cầu kỹ thuật phải tuân thủ đối với nhóm sản phẩm gạch, đá ốp lát sản xuất trong nước, nhập khẩu và lưu thông trên thị trường Việt Nam.

Quy chuẩn QCVN 16-6:2014/BXD không áp dụng cho sản phẩm gạch, đá ốp lát nhập khẩu dưới dạng mẫu thử, hàng mẫu, hàng triển lãm hội chợ có số lượng mỗi loại sản phẩm không lớn hơn 20 m² với đá ốp lát, 10 m² với gạch ốp lát; hàng hoá tạm nhập tái xuất, hàng hoá quá cảnh.

2. Đối tượng áp dụng

2.1 Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm gạch, đá ốp lát.

2.2 Các cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá có liên quan.

2.3 Các tổ chức được chỉ định đánh giá sự phù hợp các sản phẩm gạch, đá ốp lát.

3. Giải thích từ ngữ

Trong QCVN 16-6:2014/BXD, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

3.1 Sản phẩm gạch, đá ốp lát là các sản phẩm gạch, đá dạng tấm có nguồn gốc nhân tạo hay tự nhiên, có thể hoàn thiện hoặc chưa hoàn thiện cạnh/bề mặt, dùng để ốp hoặc lát cho công trình xây dựng.

3.2 Lô sản phẩm là tập hợp một loại sản phẩm gạch, đá ốp lát có cùng thông số kỹ thuật và được sản xuất cùng một đợt trên cùng một dây chuyền công nghệ.

3.3 Lô hàng hóa là tập hợp một loại sản phẩm gạch, đá ốp lát được xác định về số lượng, có cùng nội dung ghi nhãn, do một tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu tại cùng một địa điểm được phân phối, tiêu thụ trên thị trường.

3.4 Sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng có khả năng gây mất an toàn là sản phẩm, hàng hoá trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích vẫn tiềm ẩn khả năng gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.

4. Quy định chung

4.1 Các sản phẩm gạch, đá ốp lát phải đảm bảo không gây mất an toàn trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản và sử dụng.

4.2 Các tổ chức, cá nhân phải kê khai đúng chủng loại sản phẩm gạch, đá ốp lát phù hợp với danh mục sản phẩm quy định tại Bảng 6.1. Nếu chưa rõ, cần phối hợp với tổ chức đánh giá sự phù hợp để thực hiện việc định danh chủng loại sản phẩm.

4.3 Các sản phẩm có tên trong Bảng 6.1 khi lưu thông trên thị trường phải có giấy chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy theo các quy định hiện hành của pháp luật.

5. Yêu cầu kỹ thuật

5.1 Các sản phẩm gạch, đá ốp lát có tên trong Bảng 6.1 phải được kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật và phải thỏa mãn mức yêu cầu của các chỉ tiêu tương ứng nêu trong Bảng 6.1.

5.2 Phương pháp thử áp dụng khi kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật của các sản phẩm gạch, đá ốp lát được nêu trong Bảng 6.1

Bảng 6.1 - Yêu cầu kỹ thuật đối với sản phẩm gạch, đá ốp lát

TT	Tên loại sản phẩm ^(a)	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu ^(b)	Phương pháp thử ^(c)	Quy cách mẫu
1	Gạch gốm ốp lát ép bán khô	1. Sai lệch kích thước, hình dạng và chất lượng bề mặt	TCVN 7745:2007	TCVN 6415-2:2005	10 viên gạch nguyên
		2. Độ hút nước	Theo Bảng 7 của TCVN 7745:2007	TCVN 6415-3:2005	
		3. Độ bền uốn		TCVN 6415-4:2005	
		4. Độ chịu mài mòn: - Độ chịu mài mòn sâu (đối với gạch không phủ men)		TCVN 6415-6:2005	
		- Độ chịu mài mòn bề mặt (đối với gạch phủ men)		TCVN 6415-7:2005	
		5. Hệ số giãn nở nhiệt dài		TCVN 6415-8:2005	
		6. Hệ số giãn nở ẩm		TCVN 6415-10:2005	
2	Gạch gốm ốp lát đùn dẻo	1. Sai lệch kích thước, hình dạng và chất lượng bề mặt	Theo Bảng 2 của TCVN 7483:2005	TCVN 6415-2:2005	10 viên gạch nguyên
		2. Độ hút nước	Theo Bảng 3 của TCVN 7483:2005	TCVN 6415-3:2005	
		3. Độ bền uốn		TCVN 6415-4:2005	
		4. Độ chịu mài mòn: - Độ chịu mài mòn sâu (đối với gạch không phủ men)		TCVN 6415-6:2005	

TT	Tên loại sản phẩm ^(a)	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu ^(b)	Phương pháp thử ^(c)	Quy cách mẫu
		- Độ chịu mài mòn bề mặt men (đối với gạch phủ men)		TCVN 6415-7:2005	
		5. Hệ số giãn nở nhiệt dài		TCVN 6415-8:2005	
		6. Hệ số giãn nở ẩm		TCVN 6415-10:2005	
3	Gạch gốm ốp lát – Gạch ngoại thất Mosaic	1. Độ hút nước	Theo Bảng 3 của TCVN 8495-1:2010	TCVN 6415-3:2005	15 viên gạch nguyên
		2. Độ bền rạn men		TCVN 6415-11:2005	
		3. Độ bền sốc nhiệt		TCVN 6415-9:2005	
		4. Hệ số giãn nở nhiệt dài		TCVN 6415-8:2005	
4	Gạch terrazzo	1. Độ chịu mài mòn	Theo Bảng 4&5 của TCVN 7744:2013	TCVN 7744:2013	08 viên gạch nguyên
		2. Độ bền uốn		TCVN 6355-2:1998	
5	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ	1. Độ bền uốn, MPa, không nhỏ hơn	40	TCVN 6415-4:2005	5 mẫu kích thước (100x200) mm
		2. Độ chịu mài mòn sâu, mm ³ , không lớn hơn	175	TCVN 6415-6:2005	5 mẫu kích thước (100x100)mm
		3. Độ cứng vạch bề mặt, tính theo thang Mohs, không nhỏ hơn	6	TCVN 6415-18:2005	
6	Đá ốp lát tự nhiên	1. Độ bền uốn	Theo Bảng 3 của TCVN 4732:2007	TCVN 4732:2007	5 mẫu kích thước (100x200)mm
		2. Độ chịu mài mòn		TCVN 4732:2007	

^(a) Tên sản phẩm nêu trong cột này được quy định theo tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) hiện hành.

^(b) Các mức quy định được viện dẫn từ tiêu chuẩn quốc gia (TCVN). TCVN viện dẫn có ghi năm công bố thì áp dụng bản được nêu, không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung nếu có.

^(c) Các phương pháp thử được viện dẫn từ tiêu chuẩn quốc gia (TCVN). TCVN viện dẫn có ghi năm công bố thì áp dụng bản được nêu, không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung nếu có.

6. Quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy

6.1. Các sản phẩm gạch, đá ốp lát có tên trong Bảng 6.1 phải được công bố hợp quy phù hợp với các quy định kỹ thuật trong QCVN 16-6:2014/BXD dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức đánh giá sự phù hợp được Bộ Xây dựng chỉ định hoặc thừa nhận.

6.2 Phương thức đánh giá sự phù hợp

6.2.1 Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm gạch, đá ốp lát được lựa chọn phương thức đánh giá 5 hoặc phương thức đánh giá 7 theo Thông tư hiện hành của Bộ Khoa

QCVN 16-6:2014/BXD

học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

6.2.2 Công tác chứng nhận hợp quy thực hiện theo phương thức 5 được áp dụng cho sản phẩm sản xuất ổn định theo cam kết của nhà sản xuất và có hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001. Tổ chức đánh giá sự phù hợp chỉ được cấp Giấy chứng nhận hợp quy có hiệu lực lớn hơn 12 tháng đến 3 năm khi thực hiện đánh giá tại nơi sản xuất. Công tác kiểm soát chất lượng của mỗi lô sản phẩm sản xuất hoặc lô hàng hoá nhập khẩu được thực hiện tại các phòng thí nghiệm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận hoặc thừa nhận theo quy định hiện hành của pháp luật.

6.2.3 Công tác chứng nhận hợp quy thực hiện theo phương thức 7 được áp dụng cho từng lô sản phẩm sản xuất, nhập khẩu trên cơ sở thử nghiệm chất lượng mẫu đại diện của lô sản phẩm. Giấy chứng nhận hợp quy chỉ có giá trị đối với từng lô sản phẩm.

6.3. Phương pháp lấy mẫu, quy cách và khối lượng mẫu điển hình

Phương pháp lấy mẫu điển hình tuân theo các quy định nêu trong tiêu chuẩn Quốc gia hiện hành về phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử đối với sản phẩm tương ứng.

Quy cách và khối lượng mẫu điển hình cho mỗi lô sản phẩm tuân theo quy định trong cột “Quy cách mẫu” của Bảng 6.1 tương ứng với từng loại sản phẩm.

Cỡ lô sản phẩm gạch gốm ốp lát không lớn hơn 1500 m².

Đối với sản phẩm gạch gốm ốp lát (thứ tự 1, 2 trong Bảng 6.1), quy định cụ thể về quy cách mẫu và chỉ tiêu kỹ thuật cần thử nghiệm như sau:

- Đối với gạch có kích thước cạnh nhỏ hơn 10 cm (có thể ở dạng viên/thanh hay dán thành vữa): yêu cầu kiểm tra chất lượng 03 chỉ tiêu 2, 5, 6; số lượng mẫu thử: 12 viên gạch nguyên hoặc không nhỏ hơn 0,25 m².
- Đối với gạch có kích thước cạnh từ 10 đến 20 cm: yêu cầu kiểm tra 04 chỉ tiêu 2, 4, 5, 6; số lượng mẫu thử: 20 viên gạch nguyên hoặc không nhỏ hơn 0,36 m².
- Đối với gạch có kích thước cạnh lớn hơn 20 cm: yêu cầu kiểm tra đủ 06 chỉ tiêu 1, 2, 3, 4, 5, 6; số lượng mẫu: 10 viên gạch nguyên.

6.4 Trình tự, thủ tục chứng nhận hợp quy, dấu hợp quy và công bố hợp quy được thực hiện theo quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và các quy định hiện hành của pháp luật khác có liên quan.

7. Quy định về bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản

7.1 Phải ghi nhãn cho tất cả các kiện sản phẩm hoặc thể hiện trên giấy chứng nhận chất lượng cho lô sản phẩm (với sản phẩm không đóng kiện). Việc ghi nhãn sản phẩm thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về ghi nhãn sản phẩm, hàng hóa.

7.2 Quy định về bao gói (với sản phẩm đóng bao), vận chuyển và bảo quản được nêu trong tiêu chuẩn đối với sản phẩm đó.

8. Tổ chức thực hiện

8.1 Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường - cơ quan đầu mối của Bộ Xây dựng về công tác đo lường và tiêu chuẩn hoá có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quy chuẩn này; quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp.

8.2 Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng trong hoạt động sản xuất, nhập khẩu theo QCVN 16-6:2014/BXD và các quy định hiện hành của pháp luật.

8.3 Trong quá trình thực hiện Quy chuẩn này, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường - Bộ Xây dựng để được hướng dẫn và xử lý.

QCVN 16-7:2014/BXD	Nhóm sản phẩm sứ vệ sinh
	<i>Sanitary ceramic ware products</i>

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn QCVN 16-7:2014/BXD quy định các yêu cầu kỹ thuật phải tuân thủ đối với nhóm sản phẩm sứ vệ sinh sản xuất trong nước, nhập khẩu và lưu thông trên thị trường Việt Nam.

Quy chuẩn QCVN 16-7:2014/BXD không áp dụng cho sản phẩm sứ vệ sinh nhập khẩu dưới dạng mẫu thử, hàng mẫu, hàng triển lãm hội chợ có số lượng mỗi loại sản phẩm không quá 03 bộ; hàng hoá tạm nhập tái xuất, hàng hoá quá cảnh.

2. Đối tượng áp dụng

2.1 Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm sứ vệ sinh.

2.2 Các cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá có liên quan.

2.3 Các tổ chức được chỉ định đánh giá sự phù hợp các sản phẩm sứ vệ sinh.

3. Giải thích từ ngữ

Trong QCVN 16-7:2014/BXD, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

3.1 Sản phẩm sứ vệ sinh là các sản phẩm bằng sứ dùng cho mục đích vệ sinh.

3.2 Lô sản phẩm là số lượng sản phẩm sứ vệ sinh cùng loại, cùng kiểu dáng, được sản xuất trong cùng một điều kiện công nghệ.

3.3 Lô hàng hóa là tập hợp một loại sản phẩm sứ vệ sinh được xác định về số lượng, có cùng nội dung ghi nhãn, do một tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu tại cùng một địa điểm được phân phối, tiêu thụ trên thị trường.

3.4 Sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng có khả năng gây mất an toàn là sản phẩm, hàng hoá trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích vẫn tiềm ẩn khả năng gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.

4. Quy định chung

4.1 Các sản phẩm sứ vệ sinh phải đảm bảo không gây mất an toàn trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản và sử dụng.

4.2 Các tổ chức, cá nhân phải kê khai đúng chủng loại sản phẩm sứ vệ sinh phù hợp với danh mục sản phẩm quy định tại Bảng 7.1. Nếu chưa rõ, cần phối hợp với tổ chức đánh giá sự phù hợp để thực hiện việc định danh chủng loại sản phẩm.

4.3 Các sản phẩm có tên trong Bảng 7.1 khi lưu thông trên thị trường phải có giấy chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy theo các quy định hiện hành của pháp luật.

5. Yêu cầu kỹ thuật

5.1 Các sản phẩm sứ vệ sinh có tên trong Bảng 7.1 phải được kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật và phải thỏa mãn mức yêu cầu của các chỉ tiêu tương ứng nêu trong Bảng 7.1.

5.2 Phương pháp thử áp dụng khi kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật của các sản phẩm sứ vệ sinh được nêu trong Bảng 7.1

Bảng 7.1 - Yêu cầu kỹ thuật đối với sản phẩm sứ vệ sinh

TT	Tên loại sản phẩm ^(a)	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu ^(b)	Phương pháp thử ^(c)	Quy cách mẫu
1	Xí bột, tiểu nữ	1. Khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước	Theo Bảng 1 của TCVN 6073:2005	TCVN 5436:2006	01 sản phẩm hoàn chỉnh
		2. Khả năng chịu tải của sản phẩm, không nhỏ hơn	3 kN		
		3. Độ làm sạch bề mặt	Theo Bảng 7 của TCVN 6073:2005		
		4. Mức độ vệ sinh của bề xí			
		5. Độ xả thoát bằng giấy vệ sinh.			
2	Chậu rửa	1. Khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước	Theo Bảng 2 của TCVN 6073:2005	TCVN 5436:2006	01 sản phẩm hoàn chỉnh
		2. Khả năng chịu tải của sản phẩm, không nhỏ hơn	1,5 kN		
		3. Khả năng thoát nước	Không bị đọng nước		
3	Xí xôm	1. Khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước	Theo Bảng 4 của TCVN 6073:2005	TCVN 5436:2006	01 sản phẩm hoàn chỉnh
		2. Độ xả thoát bằng giấy vệ sinh	Theo Bảng 7 của TCVN 6073:2005		
4	Tiểu nam	1. Khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước	Theo Bảng 5 TCVN 6073:2005	TCVN 5436:2006	01 sản phẩm hoàn chỉnh
		2. Khả năng cấp, thoát nước	Theo Bảng 7 của TCVN 6073:2005		
		3. Độ bắn nước ra ngoài			
5	Két nước, chân chậu rửa	1. Khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước	Theo Bảng 3 của TCVN 6073:2005	TCVN 5436:2006	01 sản phẩm hoàn chỉnh

QCVN 16-7:2014/BXD

- (a) Tên sản phẩm nêu trong cột này được quy định theo tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) hiện hành.*
- (b) Các mức quy định được viện dẫn từ tiêu chuẩn quốc gia (TCVN). TCVN viện dẫn có ghi năm công bố thì áp dụng bản được nêu, không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung nếu có.*
- (c) Các phương pháp thử được viện dẫn từ tiêu chuẩn quốc gia (TCVN). TCVN viện dẫn có ghi năm công bố thì áp dụng bản được nêu, không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung nếu có.*

6. Quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy

6.1. Các sản phẩm sứ vệ sinh có tên trong Bảng 7.1 phải được công bố hợp quy phù hợp với các quy định kỹ thuật trong QCVN 16-7:2014/BXD dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức đánh giá sự phù hợp được Bộ Xây dựng chỉ định hoặc thừa nhận.

6.2 Phương thức đánh giá sự phù hợp

6.2.1 Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm sứ vệ sinh được lựa chọn phương thức đánh giá 5 hoặc phương thức đánh giá 7 theo Thông tư hiện hành của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

6.2.2 Công tác chứng nhận hợp quy thực hiện theo phương thức 5 được áp dụng cho sản phẩm sản xuất ổn định theo cam kết của nhà sản xuất và có hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001. Tổ chức đánh giá sự phù hợp chỉ được cấp Giấy chứng nhận hợp quy có hiệu lực lớn hơn 12 tháng đến 3 năm khi thực hiện đánh giá tại nơi sản xuất. Công tác kiểm soát chất lượng của mỗi lô sản phẩm sản xuất hoặc lô hàng hoá nhập khẩu được thực hiện tại các phòng thí nghiệm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận hoặc thừa nhận theo quy định hiện hành của pháp luật.

6.2.3 Công tác chứng nhận hợp quy thực hiện theo phương thức 7 được áp dụng cho từng lô sản phẩm sản xuất, nhập khẩu trên cơ sở thử nghiệm chất lượng mẫu đại diện của lô sản phẩm. Giấy chứng nhận hợp quy chỉ có giá trị đối với từng lô sản phẩm.

6.3. Phương pháp lấy mẫu, quy cách và khối lượng mẫu điển hình

Phương pháp lấy mẫu điển hình tuân theo các quy định nêu trong tiêu chuẩn Quốc gia hiện hành về phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử đối với sản phẩm tương ứng.

Quy cách và khối lượng mẫu điển hình cho mỗi lô sản phẩm tuân theo quy định trong cột “Quy cách mẫu” của Bảng 7.1 tương ứng với từng loại sản phẩm.

6.4 Trình tự, thủ tục chứng nhận hợp quy, dấu hợp quy và công bố hợp quy được thực hiện theo quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và các quy định hiện hành của pháp luật khác có liên quan.

7. Quy định về bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản

7.1 Phải ghi nhãn cho tất cả các kiện sản phẩm hoặc thể hiện trên giấy chứng nhận chất lượng cho lô sản phẩm (với sản phẩm không đóng kiện). Việc ghi nhãn sản phẩm thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về ghi nhãn sản phẩm, hàng hóa.

7.2 Quy định về bao gói (với sản phẩm đóng bao), vận chuyển và bảo quản được nêu trong tiêu chuẩn đối với sản phẩm đó.

8. Tổ chức thực hiện

8.1 Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường - cơ quan đầu mối của Bộ Xây dựng về công tác đo lường và tiêu chuẩn hoá có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quy chuẩn này; quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp.

8.2 Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng trong hoạt động sản xuất, nhập khẩu theo QCVN 16-7:2014/BXD và các quy định hiện hành của pháp luật.

8.3 Trong quá trình thực hiện Quy chuẩn này, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường - Bộ Xây dựng để được hướng dẫn và xử lý.

QCVN 16-8:2014/BXD	Nhóm sản phẩm cốt liệu cho bê tông và vữa
	<i>Aggregates for concrete and mortar</i>

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn QCVN 16-8:2014/BXD quy định các yêu cầu kỹ thuật phải tuân thủ đối với nhóm sản phẩm cốt liệu cho bê tông và vữa được sản xuất trong nước, nhập khẩu và lưu thông trên thị trường Việt Nam.

Quy chuẩn QCVN 16-8:2014/BXD không áp dụng cho sản phẩm cốt liệu cho bê tông và vữa nhập khẩu dưới dạng mẫu thử, hàng mẫu, hàng triển lãm hội chợ có khối lượng mỗi loại sản phẩm không lớn hơn 500 kg; hàng hoá tạm nhập tái xuất, hàng hoá quá cảnh.

2. Đối tượng áp dụng

2.1 Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm cốt liệu cho bê tông và vữa.

2.2 Các cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, sản phẩm có liên quan.

2.3 Các tổ chức được chỉ định đánh giá sự phù hợp các sản phẩm cốt liệu cho bê tông và vữa.

3. Giải thích từ ngữ

Trong QCVN 16-8:2014/BXD, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

3.1 Cốt liệu là các vật liệu rời nguồn gốc tự nhiên hoặc nhân tạo có thành phần hạt xác định, khi nhào trộn với xi măng và nước, tạo thành bê tông hoặc vữa. Theo kích thước hạt, cốt liệu được phân ra cốt liệu nhỏ và cốt liệu lớn.

3.2 Cốt liệu nhỏ là hỗn hợp các hạt cốt liệu có kích thước từ 0,14 mm đến 5 mm. Cốt liệu nhỏ có thể là cát tự nhiên, cát nghiền và hỗn hợp từ cát tự nhiên và cát nghiền.

Cát tự nhiên là hỗn hợp các hạt cốt liệu nhỏ được hình thành do quá trình phong hoá của các đá tự nhiên. Cát tự nhiên được gọi tắt là cát.

Cát nghiền là hỗn hợp các hạt cốt liệu có kích thước nhỏ hơn 5 mm thu được do đập và hoặc nghiền từ các loại đá tự nhiên có cấu trúc đặc chắc.

3.3 Cốt liệu lớn là hỗn hợp các hạt cốt liệu có kích thước từ 5 mm đến 70 mm. Cốt liệu lớn có thể là đá dăm, sỏi, sỏi dăm (đập hoặc nghiền từ sỏi) và hỗn hợp từ đá dăm và sỏi hay sỏi dăm.

3.4 Lô sản phẩm là tập hợp một loại sản phẩm cốt liệu do một cơ sở sản xuất trong một ngày và được giao nhận cùng một lúc. Nếu cốt liệu được sản xuất theo từng cỡ hạt riêng biệt thì lô cốt liệu là khối lượng cốt liệu của cùng một cỡ hạt được sản xuất trong cùng một ngày.

3.5 Lô hàng hóa là tập hợp một loại sản phẩm cốt liệu được xác định về số lượng, có cùng nội dung ghi nhãn, do một tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu tại cùng một địa điểm được phân phối, tiêu thụ trên thị trường.

3.6 Sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng có khả năng gây mất an toàn là sản phẩm, hàng hoá trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích vẫn tiềm ẩn khả năng gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.

4. Quy định chung

4.1 Các sản phẩm cốt liệu cho bê tông vữa vữa phải đảm bảo không gây mất an toàn trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản và sử dụng.

4.2 Các tổ chức, cá nhân phải kê khai đúng chủng loại sản phẩm cốt liệu cho bê tông và vữa phù hợp với danh mục sản phẩm quy định tại Bảng 8.1. Nếu chưa rõ, cần phối hợp với tổ chức đánh giá sự phù hợp để thực hiện việc định danh chủng loại sản phẩm.

4.3 Cốt liệu khai thác trong tự nhiên phải được rửa sạch để đảm bảo hàm lượng bụi, bùn, sét và tạp chất hữu cơ phù hợp với quy định trong Bảng 8.1.

4.4 Các sản phẩm có tên trong Bảng 8.1 khi lưu thông trên thị trường phải có giấy chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy theo các quy định hiện hành của pháp luật.

5. Yêu cầu kỹ thuật

5.1 Các sản phẩm cốt liệu cho bê tông và vữa có tên trong Bảng 8.1 phải được kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật và phải thỏa mãn mức yêu cầu của các chỉ tiêu tương ứng nêu trong Bảng 8.1.

5.2 Phương pháp thử áp dụng khi kiểm tra, đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật của các sản phẩm cốt liệu cho bê tông và vữa được nêu trong Bảng 8.1.

Bảng 8.1 - Yêu cầu kỹ thuật đối với sản phẩm cốt liệu cho bê tông và vữa

QCVN 16-8:2014/BXD

TT	Tên loại sản phẩm ^(a)	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu ^(b)	Phương pháp thử ^(c)	Quy cách mẫu
1	Cốt liệu nhỏ (cát) cho bê tông và vữa	1. Thành phần hạt	Theo Bảng 1 của TCVN 7570:2006	TCVN 7572-2:2006	Lấy ở 10 vị trí khác nhau, mỗi vị trí lấy tối thiểu 5kg, trộn đều các mẫu, rồi chia tư lấy tối thiểu 20 kg làm mẫu thử
		2. Hàm lượng các tạp chất: - Sét cục và các tạp chất dạng cục - Hàm lượng bụi, bùn, sét	Theo Bảng 2 của TCVN 7570:2006	TCVN 7572-8:2006	
		3. Tạp chất hữu cơ	Không thấm hơn màu chuẩn	TCVN 7572-9:2006	
		4. Hàm lượng ion clo (Cl ⁻) ^(d)	Theo Bảng 3 của TCVN 7570:2006	TCVN 7572-15:2006	
		5. Khả năng phản ứng kiềm – silic	Trong vùng cốt liệu vô hại	TCVN 7572-14:2006	
2	Cốt liệu lớn (đá dăm, sỏi, sỏi dăm) cho bê tông	1. Thành phần hạt	Theo Bảng 4 của TCVN 7570:2006	TCVN 7572-2:2006	Lấy tối thiểu ở 10 vị trí. Mẫu gộp tối thiểu 60kg
		2. Mác của đá dăm	Theo mục 4.2.3 của TCVN 7570:2006	TCVN 7572-10:2006	
		3. Độ nén đập trong xi lanh của sỏi và sỏi dăm	Theo Bảng 7 của TCVN 7570:2006	TCVN 7572-11:2006	
		4. Hàm lượng bụi, bùn, sét	Theo Bảng 5 của TCVN 7570:2006	TCVN 7572-8:2006	
		5. Tạp chất hữu cơ trong sỏi	Không thấm hơn màu chuẩn	TCVN 7572-9:2006	
		6. Hàm lượng ion clo (Cl ⁻), không vượt quá ^(d)	0,01%	TCVN 7572-15:2006	
		7. Khả năng phản ứng kiềm – silic	Trong vùng cốt liệu vô hại	TCVN 7572-14:2006	
3	Cát nghiền cho bê tông và vữa	1. Thành phần hạt ^(e)	Theo Bảng 1 của TCVN 9205:2012	TCVN 7572-2:2006	Lấy ở 10 vị trí khác nhau, mỗi vị trí lấy tối thiểu 5kg, trộn đều các mẫu, rồi chia tư lấy tối thiểu 20 kg làm mẫu thử
		2. Hàm lượng hạt có kích thước nhỏ hơn 75 µm ^(e)	Theo mục 3.5 của TCVN 9205:2012	TCVN 9205:2012	
		3. Hàm lượng hạt sét, %, không lớn hơn	2	TCVN 344:1986	
		4. Hàm lượng ion clo (Cl ⁻), không vượt quá ^(d)	Theo Bảng 2 của TCVN 9205:2012	TCVN 7572-15:2006	
		5. Khả năng phản ứng kiềm – silic	Trong vùng cốt liệu vô hại	TCVN 7572-14:2006	

^(a) Tên sản phẩm nêu trong cột này được quy định theo tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) hiện hành.

^(b) Các mức quy định được viện dẫn từ tiêu chuẩn quốc gia (TCVN). TCVN viện dẫn có ghi năm công bố thì áp dụng bản được nêu, không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung nếu có.

^(c) Các phương pháp thử được viện dẫn từ tiêu chuẩn quốc gia (TCVN). TCVN viện dẫn có ghi năm công bố thì áp dụng bản được nêu, không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung nếu có.

^(d) Có thể sử dụng cốt liệu có hàm lượng ion Cl vượt quá các quy định này nếu tổng hàm lượng ion Cl trong 1 m³ bê tông từ tất cả các nguồn vật liệu chế tạo, không vượt quá 0,6 kg.

^(e) Có thể sử dụng cát nghiền có hàm lượng hạt lọt qua sàng có kích thước lỗ sàng 140 µm và 75 µm khác với các quy định này nếu kết quả thí nghiệm cho thấy không ảnh hưởng đến chất lượng bê tông và vữa.

6. Quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy

6.1. Các sản phẩm cốt liệu cho bê tông và vữa có tên trong Bảng 8.1 phải được công bố hợp quy phù hợp với các quy định kỹ thuật trong QCVN 16-8:2014/BXD dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức đánh giá sự phù hợp được Bộ Xây dựng chỉ định hoặc thừa nhận.

6.2 Phương thức đánh giá sự phù hợp

6.2.1 Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm cốt liệu cho bê tông và vữa được lựa chọn phương thức đánh giá 5 hoặc phương thức đánh giá 7 theo Thông tư hiện hành của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

6.2.2 Công tác chứng nhận hợp quy thực hiện theo phương thức 5 được áp dụng cho sản phẩm sản xuất ổn định theo cam kết của nhà sản xuất và có hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001. Tổ chức đánh giá sự phù hợp chỉ được cấp Giấy chứng nhận hợp quy có hiệu lực lớn hơn 12 tháng đến 3 năm khi thực hiện đánh giá tại nơi sản xuất. Công tác kiểm soát chất lượng của mỗi lô sản phẩm sản xuất hoặc lô hàng hoá nhập khẩu được thực hiện tại các phòng thí nghiệm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận hoặc thừa nhận theo quy định hiện hành của pháp luật.

6.2.3 Công tác chứng nhận hợp quy thực hiện theo phương thức 7 được áp dụng cho từng lô sản phẩm sản xuất, nhập khẩu trên cơ sở thử nghiệm chất lượng mẫu đại diện của lô sản phẩm. Giấy chứng nhận hợp quy chỉ có giá trị đối với từng lô sản phẩm.

6.3. Phương pháp lấy mẫu, quy cách và khối lượng mẫu điển hình

Phương pháp lấy mẫu điển hình tuân theo các quy định nêu trong tiêu chuẩn Quốc gia hiện hành về phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử đối với sản phẩm tương ứng.

Quy cách và khối lượng mẫu điển hình cho mỗi lô sản phẩm tuân theo quy định trong cột “Quy cách mẫu” của Bảng 8.1 tương ứng với từng loại sản phẩm.

6.4 Trình tự, thủ tục chứng nhận hợp quy, dấu hợp quy và công bố hợp quy được thực hiện theo quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và các quy định hiện hành của pháp luật khác có liên quan.

7. Quy định về bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản

7.1 Phải ghi nhãn cho tất cả các bao sản phẩm hoặc thể hiện trên giấy chứng nhận chất lượng cho lô sản phẩm (với sản phẩm không đóng bao). Việc ghi nhãn sản phẩm thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về ghi nhãn sản phẩm, hàng hóa.

7.2 Quy định về bao gói (với sản phẩm đóng bao), vận chuyển và bảo quản được nêu trong tiêu chuẩn đối với sản phẩm đó.

8. Tổ chức thực hiện

8.1 Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường - cơ quan đầu mối của Bộ Xây dựng về công tác đo lường và tiêu chuẩn hoá có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quy chuẩn này; quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp.

8.2 Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng trong hoạt động sản xuất, nhập khẩu theo QCVN 16-8:2014/BXD và các quy định hiện hành của pháp luật.

8.3 Trong quá trình thực hiện Quy chuẩn này, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường - Bộ Xây dựng để được hướng dẫn và xử lý.

QCVN 16-9:2014/BXD	Nhóm sản phẩm cửa sổ, cửa đi
	<i>Doors and windows products</i>

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn QCVN 16-9:2014/BXD quy định các yêu cầu kỹ thuật phải tuân thủ đối với nhóm sản phẩm cửa sổ, cửa đi được sản xuất trong nước, nhập khẩu và lưu thông trên thị trường Việt Nam.

Quy chuẩn QCVN 16-9:2014/BXD không áp dụng cho sản phẩm cửa sổ, cửa đi nhập khẩu dưới dạng mẫu thử, hàng mẫu, hàng triển lãm hội chợ có số lượng mỗi loại sản phẩm không lớn hơn 03 bộ; hàng hoá tạm nhập tái xuất, hàng hoá quá cảnh.

2. Đối tượng áp dụng

2.1 Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm cửa sổ, cửa đi.

2.2 Các cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá có liên quan.

2.3 Các tổ chức được chỉ định đánh giá sự phù hợp các sản phẩm cửa sổ, cửa đi.

3. Giải thích từ ngữ

Trong QCVN 16-9:2014/BXD, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

3.1 Cửa đi là kết cấu được mở ở tường hoặc vách ngăn, có thể đi qua lại.

3.2 Cửa sổ là kết cấu che chắn ô cửa, có thể đóng mở để điều tiết ánh sáng, gió, mưa hắt, thông thoáng.

3.3 Lô sản phẩm là tập hợp một loại sản phẩm cửa sổ, cửa đi có cùng thông số kỹ thuật và được sản xuất cùng một đợt trên cùng một dây chuyền công nghệ.

3.4 Lô hàng hóa là tập hợp một loại sản phẩm cửa sổ, cửa đi được xác định về số lượng, có cùng nội dung ghi nhãn, do một tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu tại cùng một địa điểm được phân phối, tiêu thụ trên thị trường.

3.5 Sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng có khả năng gây mất an toàn là sản phẩm, hàng hoá trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích vẫn tiềm ẩn khả năng gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.

4. Quy định chung

4.1 Các sản phẩm cửa sổ, cửa đi phải đảm bảo không gây mất an toàn trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản và sử dụng.

QCVN 16-9:2014/BXD

4.2 Các tổ chức, cá nhân phải kê khai đúng chủng loại sản phẩm cửa sổ, cửa đi phù hợp với danh mục sản phẩm quy định tại Bảng 9.1. Nếu chưa rõ, cần phối hợp với tổ chức đánh giá sự phù hợp để thực hiện việc định danh chủng loại sản phẩm.

4.3 Các sản phẩm có tên trong Bảng 9.1 khi lưu thông trên thị trường phải có giấy chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy theo các quy định hiện hành của pháp luật.

5. Yêu cầu kỹ thuật

5.1 Các sản phẩm cửa sổ, cửa đi có tên trong Bảng 9.1 phải được kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật và phải thỏa mãn mức yêu cầu của các chỉ tiêu tương ứng nêu trong Bảng 9.1.

5.2 Phương pháp thử áp dụng khi kiểm tra, đánh giá các chỉ tiêu kỹ thuật của các sản phẩm cửa sổ, cửa đi được nêu trong Bảng 9.1.

Bảng 9.1 - Yêu cầu kỹ thuật đối với sản phẩm cửa sổ, cửa đi

TT	Tên loại sản phẩm ^(a)	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu ^(b)	Phương pháp thử ^(c)	Quy cách mẫu
1	Cửa sổ, cửa đi bằng khung nhựa cứng U-PVC	1. Độ bền áp lực gió	Theo Bảng 3 của TCVN 7451:2004	TCVN 7452-3:2004	Lấy 03 sản phẩm bất kỳ của lô sản phẩm
		2. Độ kín nước	Không có nước thâm nhập	TCVN 7452-2:2004	
		3. Độ bền góc hàn thanh profile, MPa, không thấp hơn	25	TCVN 7452-4:2004	
2	Cửa sổ, cửa đi –Cửa gỗ	1. Độ bền áp lực gió	Theo Bảng 3 của TCVN 9366-1:2012	TCVN 7452-3:2004	Lấy 03 sản phẩm bất kỳ của lô sản phẩm
		2. Độ kín nước	Không có nước thâm nhập	TCVN 7452-2:2004	
		3. Độ bền chịu va đập	Theo Bảng 3 của TCVN 9366-1:2012	Phụ lục C của TCVN 9366-1:2012	
3	Cửa sổ, cửa đi –Cửa kim loại	1. Độ bền áp lực gió	Theo Bảng 2 của TCVN 9366-2:2012	TCVN 7452-3:2004	Lấy 02 sản phẩm bất kỳ của lô sản phẩm
		2. Độ kín nước	Không có nước thâm nhập	TCVN 7452-2:2004	

^(a) Tên sản phẩm nêu trong cột này được quy định theo tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) hiện hành.

^(b) Các mức quy định được viện dẫn từ tiêu chuẩn quốc gia (TCVN). TCVN viện dẫn có ghi năm công bố thì áp dụng bản được nêu, không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung nếu có.

^(c) Các phương pháp thử được viện dẫn từ tiêu chuẩn quốc gia (TCVN). TCVN viện dẫn có ghi năm công bố thì áp dụng bản được nêu, không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung nếu có.

6. Quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy

6.1. Các sản phẩm cửa sổ, cửa đi có tên trong Bảng 9.1 phải được công bố hợp quy phù hợp với các quy định kỹ thuật trong QCVN 16-9:2014/BXD dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức đánh giá sự phù hợp được Bộ Xây dựng chỉ định hoặc thừa nhận.

6.2 Phương thức đánh giá sự phù hợp

6.2.1 Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm cửa sổ, cửa đi được lựa chọn phương thức đánh giá 5 hoặc phương thức đánh giá 7 theo Thông tư hiện hành của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

6.2.2 Công tác chứng nhận hợp quy thực hiện theo phương thức 5 được áp dụng cho sản phẩm sản xuất ổn định theo cam kết của nhà sản xuất và có hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001. Tổ chức đánh giá sự phù hợp chỉ được cấp Giấy chứng nhận hợp quy có hiệu lực lớn hơn 12 tháng đến 3 năm khi thực hiện đánh giá tại nơi sản xuất. Công tác kiểm soát chất lượng của mỗi lô sản phẩm sản xuất hoặc lô hàng hoá nhập khẩu được thực hiện tại các phòng thí nghiệm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận hoặc thừa nhận theo quy định hiện hành của pháp luật.

6.2.3 Công tác chứng nhận hợp quy thực hiện theo phương thức 7 được áp dụng cho từng lô sản phẩm sản xuất, nhập khẩu trên cơ sở thử nghiệm chất lượng mẫu đại diện của lô sản phẩm. Giấy chứng nhận hợp quy chỉ có giá trị đối với từng lô sản phẩm.

6.3 Phương pháp lấy mẫu, quy cách và khối lượng mẫu điển hình

Phương pháp lấy mẫu điển hình tuân theo các quy định nêu trong tiêu chuẩn Quốc gia hiện hành về phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử đối với sản phẩm tương ứng.

Quy cách và khối lượng mẫu điển hình cho mỗi lô sản phẩm tuân theo quy định trong cột “Quy cách mẫu” của Bảng 9.1 tương ứng với từng loại sản phẩm.

6.4 Trình tự, thủ tục chứng nhận hợp quy, dấu hợp quy và công bố hợp quy được thực hiện theo quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và các quy định hiện hành của pháp luật khác có liên quan.

7. Quy định về bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản

7.1 Phải ghi nhãn cho tất cả các kiện sản phẩm hoặc thể hiện trên giấy chứng nhận chất lượng cho lô sản phẩm (với sản phẩm không đóng kiện). Việc ghi nhãn sản phẩm thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về ghi nhãn sản phẩm, hàng hóa.

QCVN 16-9:2014/BXD

7.2 Quy định về bao gói (với sản phẩm đóng bao), vận chuyển và bảo quản được nêu trong tiêu chuẩn đối với sản phẩm đó.

8. Tổ chức thực hiện

8.1 Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường - cơ quan đầu mối của Bộ Xây dựng về công tác đo lường và tiêu chuẩn hoá có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quy chuẩn này; quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp.

8.2 Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng trong hoạt động sản xuất, nhập khẩu theo QCVN 16-9:2014/BXD và các quy định hiện hành của pháp luật.

8.3 Trong quá trình thực hiện Quy chuẩn này, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường - Bộ Xây dựng để được hướng dẫn và xử lý.
